

QUYẾT ĐỊNH

**phê duyệt dự án Quy hoạch chi tiết Thủy lợi tỉnh Quảng Ninh
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể kinh tế- xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050;

Căn cứ Quyết định số 4206/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy lợi tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4358/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 2191/TCTL-QLNN ngày 14/12/2016 của Tổng cục Thủy lợi về việc tham gia ý kiến góp ý Quy hoạch chi tiết Thủy lợi tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Ý kiến tham gia của các Sở, ngành và địa phương trong tỉnh do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 27/10/2017 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2008 /TTr-KHĐT ngày 28 /7/2017 ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Thủy lợi tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, với những nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

Quy hoạch chi tiết Thủy lợi là một trong những mục tiêu nhằm phục vụ Tái cơ cấu lĩnh vực Thủy lợi là một hợp phần của Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Phù hợp với Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, Định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi và Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

Từng bước đưa quan điểm “nước là hàng hóa quan trọng” vào cuộc sống. Trước mắt, chuyển dần dịch vụ tưới, tiêu cho nông nghiệp sang cấp nước, tiêu thoát nước cho các khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ, thủy sản, nông trại, trang trại theo hướng sát với thị trường; Chủ quản lý công trình, được chủ động khai thác đa mục tiêu hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo nguồn thu để giảm dân sự bao cấp của ngân sách.

Đầu tư phát triển thủy lợi để hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp, phòng chống thiên tai, nhưng cũng phải coi trọng các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, các giải pháp phi công trình, các giải pháp thân thiện với môi trường. Đảm bảo nguồn lực cho nghiên cứu, ứng dụng các thành quả khoa học công nghệ tiên tiến đồng thời phát huy những kinh nghiệm truyền thống vào công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai.

Nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu; chủ động ứng phó với các kịch bản bất lợi do bão lũ, hạn hán có thể xảy ra; tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Xác định những thách thức với hệ thống công trình thủy lợi do biến đổi khí hậu, với tầm nhìn dài hạn để đề xuất các giải pháp, bước đi phù hợp.

Tăng cường sự tham gia của các thành phần kinh tế vào đầu tư, quản lý khai thác công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn; Phát huy vai trò chủ thể và sự tham gia của người dân; nâng cao năng lực quản lý dựa vào cộng đồng.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

- Đảm bảo sự phát triển bền vững sử dụng hiệu quả và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn Tỉnh, đáp ứng nhu cầu cấp nước, thoát nước cho phát triển nông nghiệp, kết hợp phát triển các ngành kinh tế xã hội; phòng chống lũ cho các khu dân cư, các khu canh tác nông nghiệp giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Phục vụ tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, củng cố an ninh chính trị xã hội, xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

- Làm cơ sở cho công tác xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển thủy lợi hàng năm và trung hạn trên địa bàn Tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu đến năm 2020: Phần đầu đến năm 2020 có 85% diện tích gieo trồng được tưới và tiêu nước chủ động; xây dựng hệ thống kè bảo vệ bờ sông biên giới, kênh mương hóa nội đồng và thực hiện kiên cố hóa kênh mương, phần đầu đến năm 2020 cơ bản hoàn thành kiên cố hóa kênh mương nội đồng; có 98-100% hộ dân nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh.

- Mục tiêu đến năm 2030: Phần đầu đến năm 2030 có 100% diện tích gieo trồng được tưới và tiêu nước chủ động; xây dựng thêm một số hồ đập quy mô lớn và cải tạo, nâng cấp một số hồ chứa, đập dâng để tăng khả năng giữ, cấp nước tưới cho cây trồng; cấp nước cho công nghiệp và sinh hoạt... nâng cấp đê biển, đê sông cho toàn tỉnh; tăng khả năng chống bão của hệ thống đê biển lên cấp 10 - 11 và đê sông chống lũ tần suất 10%.

III. QUY HOẠCH CHI TIẾT THỦY LỢI TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Công trình cấp nước tưới: Quy hoạch đề xuất đến năm 2030 tu sửa nâng cấp 215 công trình (bao gồm: 82 hồ chứa, 104 đập dâng, 29 trạm bơm) và xây dựng mới 28 công trình (bao gồm: 21 hồ chứa và 07 đập dâng), kiên cố 766 km kênh các loại đảm bảo tưới được 19.198 ha lúa đông xuân, 25.247 ha lúa mùa, 8.683 ha màu đông xuân, 6.266 ha màu mùa, 1.260 ha màu đông và tạo nguồn tưới 357 ha cây ăn quả, 4.113 ha nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, đánh giá bồi lắng một số hồ chứa có tốc độ bồi lắng lớn để nạo vét đảm bảo khả năng cấp nước của các hồ, đặc biệt là các hồ chứa khu vực thị xã Đông Triều.

2. Công trình cấp nước sinh hoạt đô thị và công nghiệp: Dự kiến đến năm 2030 khai thác thêm nguồn nước cấp cho đô thị và công nghiệp từ 12 công trình hồ chứa cấp 416.000 m³/ngày.đêm, cùng với các nguồn nước từ các công trình cấp nước hiện có được đề xuất nâng cấp, tăng công suất đảm bảo cấp nước lên 1.100.650 m³/ngày.đêm. Tương lai sau năm 2030 để cung cấp đủ nước cho KCN - đô thị Đầm Nhà Mạc (thị xã Quảng Yên) và các khu vực phụ cận, đề xuất nghiên cứu phương án lấy nước từ sông Thái Bình tại Phả Lại với nhu cầu dự báo 70.000 m³/ngày.đêm.

3. Công trình tiêu úng: Quy hoạch đề xuất cải tạo, tu sửa nâng cấp 12 công trình trạm bơm tiêu úng cho 5.105 ha; cùng với tiêu tự chảy bằng các cống tiêu đảm bảo tiêu bằng công trình cho 72.319 ha. Đề xuất xây dựng mới 10 trạm bơm tiêu cho 12.558 ha các vùng úng trũng cục bộ và các khu đô thị, công nghiệp.

4. Công trình đê điều phòng chống lũ

- Quy hoạch đề xuất cải tạo nâng cấp 5 tuyến đê biển với tổng chiều dài 22,592 km chưa thực hiện theo Quyết định số 58/2006/Đ-TTg ngày 14/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện có tại các tỉnh có đê từ Quảng Ninh đến Quảng Nam.

- Nâng cấp 03 tuyến đê sông thực hiện theo Chương trình Nâng cấp đê sông của Chính phủ (Theo Quyết định số 2968/Đ-TTg ngày 09/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình Nâng cấp hệ thống đê sông đến năm

2020) với tổng chiều dài 21.373 km, bao gồm: Nâng cấp các tuyến đê thuộc các xã Bình Dương, Nguyễn Huệ, Hồng Phong thị xã Đông Triều.

- Cải tạo nâng cấp 22 tuyến đê địa phương với tổng chiều dài 88,620 km.

- Xây dựng mới 04 tuyến đê tại thị xã Quảng Yên và huyện Đầm Hà với tổng chiều dài 47,763 km.

- Cải tạo nâng cấp 27 công tiêu dưới đê, xây mới 02 công tiêu: Công tiêu dưới đê Hà An (thị xã Quảng Yên) và công tiêu dưới đê Hang Sơn (thành phố Uông Bí để tiêu nước cho khu Cửa Đền và Láng Cà).

- Nạo vét 9 sông trục tiêu với tổng chiều dài 47,06 km.

- Nâng cấp 11 tuyến đê từ cấp IV lên cấp III, bao gồm 3 tuyến đê sông dài 13,462 km (khu vực thị xã Đông Triều), 4 tuyến đê cửa sông dài 27,657 km (thành phố Uông Bí), 4 tuyến đê biển dài 31,875 km (thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà, thị xã Quảng Yên).

- Xây dựng 28 tuyến kè bảo vệ các khu vực sông biên giới và khu dân cư với tổng chiều dài 49,58 km.

IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Dự án đầu tư xây dựng mới 13 hồ chứa: Hồ Khe Mười (Ba Chẽ); hồ Đồng Động (Vân Đồn); hồ Khe Giữa (Cẩm Phả); hồ Nà Mo (Bình Liêu); hồ Tài Chi (Hải Hà); hồ 12 khe, hồ Đá Cồng (Uông Bí); hồ Đầm Ván, hồ Khe Xoan (Móng Cái); hồ Bình Sơn (Tiên Yên); hồ Khe Lừa, hồ Khe Hương, hồ Khe Tâm (Ba Chẽ).

- Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, sửa chữa 31 hồ chứa: Hồ Khe Chè, hồ Đồng Đò 1, hồ Rộc Chày, hồ Đá Trắng (Đông Triều); hồ Rộc Cùng (Hoành Bồ); hồ Sau Làng (Hạ Long); hồ Khe Tấu (Tiên Yên); hồ Chúc Bài Sơn (Hải Hà); hồ Quất Đông (Móng Cái); hồ Cao Vân (Cẩm Phả); hồ Tràng Vinh, hồ Dân Tiến (Móng Cái); hồ Tân Bình (Đầm Hà); Khe Lởi, hồ Khe Cá (Hạ Long); hồ Yên Lập (Quảng Yên); hồ C4, hồ Vàn Chày, hồ Ông Lý, hồ Ông Mẫn (huyện Cô Tô); hồ Đầm Tròn, hồ Tổng Hôn, hồ Chương Sam, hồ Ngọc Thủy, hồ Cầu Lầu (Vân Đồn); hồ số 1, hồ số 2 và hồ số 3 (đảo Trần - huyện Cô Tô); hồ Tân Lập (Uông Bí); hồ Đá Lạn (Tiên Yên); hồ Đầm Đá (Cẩm Phả).

- Dự án đầu tư xây dựng công trình phòng chống lũ: Đầu tư các dự án cải tạo nâng cấp đê sông, đê biển.

+ Đê sông: Đê Bình Dương, đê Nguyễn Huệ, đê Hồng Phong (Đông Triều).

+ Đê biển: Đê Hà Nam (Quảng Yên), đê Quan Lạn (Vân Đồn), đê Quảng Thành (Hải Hà), đê Thôn 2 mới (Móng Cái), đê Yên Giang (Quảng Yên), đê Đồng Rui (Tiên Yên), đê Tân Bình (Đầm Hà).

(Có Phụ biểu kèm theo)

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế chính sách.

- Tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách đã được Tỉnh ban hành, xem xét điều chỉnh, bổ sung chính sách, cơ chế cho phù hợp với tình hình đầu tư, thu hút và quản lý vốn hiệu quả.

- *Chính sách đầu tư:* Cho xây dựng, nâng cấp công trình bằng các nguồn vốn trong, ngoài nước và sự đóng góp của nhân dân trong vùng hưởng lợi.

- *Chính sách ưu tiên cộng đồng:* Gắn công tác thủy lợi với các chính sách xã hội có liên quan trong việc giải quyết nước tưới, nước sinh hoạt cho nhân dân, nhất là ở vùng cao, góp phần xoá đói giảm nghèo, định canh, định cư, hạn chế nạn phá rừng.

- *Chính sách xã hội hóa về thủy lợi:* Đề khuyến khích sự tham gia của người dùng nước từ khâu quy hoạch, xây dựng và quản lý để nâng cao hiệu quả đầu tư và sử dụng.

- *Các văn bản về xử phạt hành chính:* Quy định việc thưởng, phạt khi có hành vi xâm hại và phá hoại công trình, gây ô nhiễm nguồn nước, lãng phí nước nhằm nâng cao trách nhiệm của người quản lý và hưởng lợi.

2. Giải pháp về tổ chức quản lý khai thác hiệu quả công trình thủy lợi.

Củng cố kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý thủy lợi từ tỉnh đến các huyện, thị xã, thành phố, các xã phường thị trấn. Nâng cao hiệu quả quản lý các hệ thống thủy lợi ở Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi, các Trung tâm và các tổ chức hợp tác dùng nước. Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong việc xây dựng, quản lý khai thác công trình thủy lợi.

3. Giải pháp về quản lý đầu tư xây dựng công trình thủy lợi theo quy hoạch.

Công tác quản lý đầu tư xây dựng công trình thủy lợi phải đảm bảo đúng các quy định về đầu tư xây dựng của Nhà nước, đúng quy hoạch, kế hoạch. Thống nhất quản lý từ khâu quy hoạch, khảo sát, thiết kế, thi công và quản lý khai thác đối với tất cả các công trình thủy lợi được xây dựng bằng bất cứ nguồn vốn nào.

4. Giải pháp về áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào xây dựng và quản lý khai thác công trình thủy lợi.

- Ứng dụng công nghệ mới, các phần mềm tin học vào tính toán thủy văn, thủy lực, cân bằng nước, điều tiết nước, ổn định, kết cấu, lập bản vẽ, quản lý dữ liệu, tài liệu, bản đồ... trong khâu quy hoạch, khảo sát thiết kế và quản lý khai thác. Sử dụng trang thiết bị và công nghệ mới, hiện đại, vật liệu mới trong thi công xây dựng.

- Bổ sung mạng lưới quan trắc, đo đạc, dự báo, ứng dụng các phần mềm quản lý, điều hành hệ thống, chỉ huy phòng tránh thiên tai phù hợp với các cấp các ngành.

5. Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho xây dựng, quản lý và vận hành khai thác công trình.

Có kế hoạch đào tạo hàng năm để nâng cao trình độ chuyên môn cho các lực lượng tham gia công tác quản lý, nghiên cứu, thiết kế, xây dựng và khai thác công trình thủy lợi từ cấp tỉnh đến huyện, xã, hợp tác xã, chú trọng đến công tác tổ chức và đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ thủy lợi cơ sở để làm tốt công tác thủy lợi nội đồng; Đào tạo nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư trong công tác quản lý, bảo vệ, khai thác công trình thủy lợi và phòng tránh giảm nhẹ rủi ro thiên tai gây ra.

6. Giải pháp về tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra.

Các cơ quan quản lý nhà nước tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất đối với tất cả các khâu trong đầu tư xây dựng, quản lý vận hành

và khai thác công trình thủy lợi để phát hiện và xử lý kịp thời những vi phạm, nâng cao hiệu quả quản lý.

7. Công tác tuyên truyền và sự tham gia của cộng đồng.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục đến tất cả những người tham gia công tác thủy lợi và mọi người dân về các chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác thủy lợi, những hiệu quả, tác động của công tác thủy lợi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, những giải pháp công trình và phi công trình đã đề cập trong Quy hoạch thông qua nhiều hình thức tuyên truyền như hội họp, đào tạo, truyền hình, truyền thanh, báo chí...

Từng bước tiếp tục thực hiện xã hội hóa trong công tác thủy lợi theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, chú trọng phát huy nội lực và sức mạnh của toàn xã hội, thu hút đầu tư từ nước ngoài. Thực hiện dân chủ, công bằng xã hội trong hưởng lợi từ công trình thủy lợi.

8. Giải pháp về huy động nguồn lực đầu tư.

8.1. Dự kiến nhu cầu nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch.

Tổng nhu cầu khoảng 9.129 tỷ đồng, trong đó:

- Công trình cấp nước: 4.574 tỷ đồng;
- Công trình tiêu úng: 629 tỷ đồng;
- Công trình đê điều, phòng chống lũ: 3.926 tỷ đồng.

Nhu cầu vốn đầu tư theo giai đoạn:

- Giai đoạn 2017 - 2020: 2.807 tỷ đồng;
- Giai đoạn 2021 - 2025: 3.220 tỷ đồng;
- Giai đoạn 2026 - 2030: 3.102 tỷ đồng.

Dự kiến nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách Trung ương và vốn nước ngoài: 2.588 tỷ đồng;
- Vốn ngân sách tỉnh: 2.169 tỷ đồng;
- Vốn ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 3.202 tỷ đồng;
- Vốn Doanh nghiệp: 1.170 tỷ đồng.

(Có Phụ biểu kèm theo)

8.2. Các giải pháp chủ yếu huy động nguồn vốn thực hiện quy hoạch.

Thu hút mọi nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, bao gồm vốn đầu tư trong nước (ngân sách Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, của nhân dân...); vốn nước ngoài (ODA, các tổ chức phi Chính phủ...)

- Về nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn nước ngoài: Chủ động tiếp cận các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu Chương trình Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh; sửa chữa, nâng cao an toàn đập; vốn TPCP; vốn vay...

- Về nguồn vốn ngân sách Tỉnh: Cân đối từ nguồn đầu tư phát triển trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; vốn tín dụng hỗ trợ đầu tư...; Thực hiện đầu tư theo phân cấp nhiệm vụ chỉ quy định của từng giai đoạn.

- Về nguồn vốn ngân sách huyện, thị xã, thành phố: Chủ động xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư, nâng cấp công trình; lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển và các nguồn vốn hợp pháp khác do cấp huyện quản lý phù hợp với khả năng cân đối của địa phương.

- Vốn doanh nghiệp: Lựa chọn các công trình để kêu gọi đầu tư và có cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư để các nhà đầu tư, doanh nghiệp quan tâm đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tổ chức công bố rộng rãi quy hoạch để các tổ chức, các doanh nghiệp và toàn thể nhân dân biết, để căn cứ triển khai thực hiện theo quan điểm, mục tiêu quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương hướng dẫn, tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch; theo dõi tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch hàng năm; tham mưu điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn; nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện có hiệu quả quy hoạch.

- Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong kế hoạch hàng năm, kế hoạch 5 năm lĩnh vực thủy lợi; xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án ưu tiên; tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch hàng năm, 5 năm và các chương trình dự án ưu tiên theo quy hoạch phê duyệt.

- Phối hợp với các Sở, Ngành và địa phương xúc tiến đầu tư để triển khai các chương trình, dự án trọng điểm hoặc kêu gọi các nhà đầu tư để sớm triển khai các chương trình, dự án trọng điểm.

- Trong quá trình thực hiện Quy hoạch nếu phát sinh công trình có tính cấp bách đảm bảo an toàn, an sinh cần báo cáo kịp thời UBND tỉnh để chỉ đạo xử lý.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn lực đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án theo quy hoạch được duyệt.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực thủy lợi.

- Phối hợp với các Sở, ngành và địa phương xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực thủy lợi.

3. Sở Tài chính.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp để thực hiện các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực thủy lợi; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư để thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực thủy lợi.

4. Các Sở, ngành liên quan khác.

Chủ động phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tổ chức thực hiện quy hoạch; xây dựng kế hoạch, giải pháp thực hiện để tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy hoạch theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh những cơ chế, chính sách, nội dung, giải quyết các vướng mắc liên quan đến lĩnh vực của Sở, Ngành mình quản lý để thực hiện quy hoạch có hiệu quả.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch và giải pháp cụ thể để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ quy hoạch.

- Chủ động xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư, nâng cấp công trình theo quy hoạch; lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển và các nguồn vốn hợp pháp khác do cấp huyện quản lý phù hợp với khả năng cân đối của địa phương.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan xúc tiến đầu tư để triển khai các chương trình, dự án trọng điểm hoặc kêu gọi các nhà đầu tư để sớm triển khai các chương trình, dự án trọng điểm trên địa bàn địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông (Bà): Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy, TT HĐND (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4 (thực hiện);
- TT Thông tin;
- V0, V1, V2, NLN2, TM3, TM4;
- Lưu VT, NLN1 (35B-QD81).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
HỒ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu



VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAI ĐOẠN ĐẾN 2017-2018

Quy định số 4839/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

TT		Số lượng	Đơn vị	Vốn đầu tư (Triệu đồng)				
				Tổng cộng	Vốn TW	Vốn tỉnh	Vốn TP, TX, Huyện	Vốn doanh nghiệp
I	Công trình cấp nước			784.167	117.500	50.000	616.667	-
1	Công trình xây dựng mới	2	Hồ chứa	640.000	-	50.000	590.000	-
		-	Đập dâng	-	-	-	-	-
2	Công trình nâng cấp, tu sửa	6	Hồ chứa	117.500	117.500	-	-	-
		-	Đập dâng	-	-	-	-	-
		-	Trạm bơm	-	-	-	-	-
3	Kiến cố hóa kênh mương	77	Km	26.667			26.667	
II	Công trình tiêu úng			69.839	-	69.839	-	-
1	Công trình xây dựng mới		Trạm bơm				-	
			Cống tiêu				-	
2	Công trình nâng cấp, tu sửa	2	Trạm bơm	24.839		24.839	-	
		-	Cống tiêu	45.000		45.000	-	
3	Nạo vét sông, kênh tiêu		m					
III	Công trình đê điều phòng chống lũ			808.836	494.298	77.000	237.538	-
1	Công trình đê biển	11.963	m	250.246	52.500	52.500	145.246	
2	Công trình đê sông và đê cửa sông	5.500	m	69.095	69.095			
3	Công trình nâng cấp và xây mới đê địa phương		m				-	
4	Xây dựng công trình kè chống xói lở	16.665	m	489.496	372.703	24.500	92.293	
Tổng cộng				1.663.000	612.000	197.000	854.000	-



VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAI ĐOẠN ĐẾN 2019-2020

Kiểm tra Quyết định số 4839 /QĐ-UBND ngày 15 /12 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

TT	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị	Vốn đầu tư (Triệu đồng)				
				Tổng cộng	Vốn TW	Vốn tỉnh	Vốn TP, TX, Huyện	Vốn doanh nghiệp
I	Công trình cấp nước			304.167	132.500	145.000	26.667	-
1	Công trình xây dựng mới	1	Hồ chứa	100.000	-	100.000	-	-
		-	Đập dâng	-		-	-	
2	Công trình nâng cấp, tu sửa	6	Hồ chứa	177.500	132.500	45.000	-	
		-	Đập dâng	-		-	-	
		-	Trạm bơm	-		-	-	
3	Kiến cố hóa kênh mương	77	Km	26.667			26.667	
II	Công trình tiêu úng			-	-	-	-	-
1	Công trình xây dựng mới	-	Trạm bơm	-			-	
		-	Công tiêu	-			-	
2	Công trình nâng cấp, tu sửa	-	Trạm bơm	-		-	-	
		-	Công tiêu	-		-	-	
3	Nạo vét sông, kênh tiêu		m				-	
III	Công trình đê điều phòng chống lũ			840.000	594.000	77.000	169.000	-
1	Công trình đê biển	10.629	m	181.971	52.500	52.500	76.971	
2	Công trình đê sông và đê cửa sông	15.873	m	168.863	168.863		-	
3	Công trình nâng cấp và xây mới đê địa phương		m				-	
4	Xây dựng công trình kè chống xói lở	24.790	m	489.496	372.703	24.500	92.293	
Tổng cộng				1.144.000	727.000	222.000	196.000	-



VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 4839 /QĐ-UBND) ngày 15 /12 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Mã mục	Số lượng	Đơn vị	Vốn đầu tư (Triệu đồng)				
				Tổng cộng	Vốn TW	Vốn tỉnh	Vốn TP, TX, Huyện	Vốn doanh nghiệp
I	Công trình cấp nước			1.792.000	226.000	939.000	477.000	150.000
1	Công trình xây dựng mới	17	Hồ chứa	1.086.692	150.000	751.106	35.586	150.000
		4	Đập dâng	19.497		18.970	527	
2	Công trình nâng cấp, tu sửa	35	Hồ chứa	409.955	76.333	138.229	195.392	
		50	Đập dâng	143.193		4.453	138.740	
		8	Trạm bơm	26.449		26.166	283	
3	Kiên cố hóa kênh nương	306	Km	106.666			106.666	
II	Công trình tiêu úng			177.919	-	71.859	106.059	
1	Công trình xây dựng mới	-	Trạm bơm	-			-	
		2	Cống tiêu	5.635			5.635	
2	Công trình nâng cấp, tu sửa	10	Trạm bơm	80.061		71.859	8.201	
		21	Cống tiêu	48.513		-	48.513	
3	Nạo vét sông, kênh tiêu	47	Km	43.710			43.710	
III	Công trình đề điều phòng chống lũ			1.250.000	665.000	-	585.000	
1	Công trình đê biển		m				-	
2	Công trình đê sông và đê cửa sông		m				-	
3	Công trình nâng cấp và xây mới đê địa phương	49.348	m	492.051	-	-	492.051	-
4	Xây dựng công trình kè chống xói lở	14.600	m	757.929	665.000	-	92.929	
Tổng cộng				3.220.000	891.000	1.011.000	1.168.000	150.000



VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

TT	Mục	Số lượng	Đơn vị	Vốn đầu tư (Triệu đồng)				
				Tổng cộng	Vốn TW	Vốn tỉnh	Vốn TP, TX, Huyện	Vốn doanh nghiệp
I	Công trình cấp nước			1.694.000	350.000	711.000	633.000	-
1	Công trình xây dựng mới	1	Hồ chứa	1.311.403	350.000	611.403	350.000	
		3	Đập dâng	24.240		8.431	15.809	
2	Công trình nâng cấp, tu sửa	36	Hồ chứa	76.507	-	32.126	44.381	
		54	Đập dâng	166.703		58.982	107.722	
		21	Trạm bơm	8.557		-	8.557	
3	Kiên cố hóa kênh mương	306	Km	106.666			106.666	
II	Công trình tiêu úng			380.884	-	-	-	380.884
1	Công trình xây dựng mới	10	Trạm bơm	380.884	-	-	-	380.884
			Cống tiêu					
2	Công trình nâng cấp, tu sửa	-	Trạm bơm	-	-	-	-	
			Cống tiêu					
3	Nạo vét sông, kênh tiêu		m					
III	Công trình đê điều phòng chống lũ			1.027.000	9.000	28.000	351.000	639.000
1	Công trình đê biển		m					
2	Công trình đê sông và đê cửa sông		m					
3	Công trình nâng cấp và xây mới đê địa phương	87.035	m	1.005.567	-	27.500	339.142	638.925
4	Xây dựng công trình kê chống xói lở	1.650	m	21.005	8.911	-	12.094	
Tổng cộng				3.102.000	359.000	739.000	984.000	1.020.000



QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THEO QUY HOẠCH

Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

TT		Số lượng	Đơn vị	Vốn đầu tư (Triệu đồng)				
				Tổng cộng	Vốn TW	Vốn tỉnh	Vốn TP, TX, Huyện	Vốn doanh nghiệp
I	Công trình cấp nước			4.575.000	826.000	1.845.000	1.754.000	150.000
1	Công trình xây dựng mới	21	Hồ chứa	3.138.095	500.000	1.512.509	975.586	150.000
		7	Đập dâng	43.737	-	27.401	16.335	-
2	Công trình nâng cấp, tu sửa	82	Hồ chứa	781.462	326.333	215.355	239.773	-
		104	Đập dâng	309.896	-	63.434	246.462	-
		29	Trạm bơm	35.006	-	26.166	8.840	-
3	Kiên cố hóa kênh mương	766	Km	266.666	-	-	266.666	-
II	Công trình tiêu úng			629.000	-	142.000	106.000	381.000
1	Công trình xây dựng mới	10	Trạm bơm	380.884	-	-	-	380.884
		2	Cống tiêu	5.635	-	-	5.635	-
2	Công trình nâng cấp, tu sửa	12	Trạm bơm	104.899	-	96.698	8.201	-
		21	Cống tiêu	93.513	-	45.000	48.513	-
3	Nạo vét sông, kênh tiêu	47	m	43.710	-	-	43.710	-
III	Công trình đề điều phòng chống lũ	-		3.926.000	1.762.000	182.000	1.343.000	639.000
1	Công trình đề biển	22.592	m	432.216	105.000	105.000	222.216	-
2	Công trình đề sông và đề cửa sông	21.373	m	237.958	237.958	-	-	-
3	Công trình nâng cấp và xây mới đê địa phương	136.383	m	1.497.618	-	27.500	831.193	638.925
4	Xây dựng công trình kè chống xói lở	57.705	m	1.757.925	1.419.317	49.000	289.608	-
Tổng cộng				9.130.000	2.588.000	2.169.000	3.203.000	1.170.000



TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ THEO CÁC GIAI ĐOẠN

(Kèm theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Nguồn vốn 2017-2020			2.807.008	1.338.298	418.839	1.049.871	-
Cấp nước			1.088.333	250.000	195.000	643.333	-
Tiêu úng			69.839	-	69.839	-	-
Phòng chống lũ			1.648.836	1.088.298	154.000	406.538	-
Nguồn vốn 2021-2025			3.219.919	891.000	1.010.859	1.168.059	150.000
Cấp nước			1.792.000	226.000	939.000	477.000	150.000
Tiêu úng			177.919	-	71.859	106.059	-
Phòng chống lũ			1.250.000	665.000	-	585.000	-
Nguồn vốn 2026-2030			3.101.884	359.000	739.000	984.000	1.019.884
Cấp nước			1.694.000	350.000	711.000	633.000	-
Tiêu úng			380.884	-	-	-	380.884
Phòng chống lũ			1.027.000	9.000	28.000	351.000	639.000
Tổng cộng			9.128.811	2.588.298	2.168.698	3.201.931	1.169.884
Cấp nước			4.574.333	826.000	1.845.000	1.753.333	150.000
Tiêu úng			628.642	-	141.698	106.059	380.884
Phòng chống lũ			3.925.836	1.762.298	182.000	1.342.538	639.000



TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 4839 /QĐ-UBND ngày 15 / 12 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị	Vốn đầu tư (Tỷ đồng)
I	Công trình cấp nước			4.575
1	Phụ lục 1. Quy hoạch công trình hồ chứa đề xuất nâng cấp tu sửa	82	Hồ	781
2	Phụ lục 2. Quy hoạch công trình hồ chứa đề xuất xây dựng mới	-	Hồ	3.138
3	Phụ lục 3. Quy hoạch công trình trạm bơm tưới đề xuất nâng cấp tu sửa	29	Trạm bơm	35
4	Phụ lục 4. Quy hoạch công trình đập dâng đề xuất nâng cấp tu sửa và xây mới	111	Đập dâng	354
5	Phụ lục 12. Kiên cố hóa kênh mương tưới	766	Km	267
II	Công trình tiêu úng			629
1	Phụ lục 5. Quy hoạch nạo vét các sông trực, kênh tiêu	47	Km	44
2	Phụ lục 6. Quy hoạch cải tạo sửa chữa nâng cấp các công tiêu	-	Công	99
3	Phụ lục 7. Quy hoạch cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trạm bơm tiêu	19	Trạm bơm	486
III	Công trình đê điều phòng chống lũ			3.926
1	Phụ lục 8. Quy hoạch nâng cấp đê biển	23	Km	432
2	Phụ lục 9. Quy hoạch nâng cấp đê sông và đê cửa sông	21	Km	238
3	Phụ lục 10. Quy hoạch nâng cấp và xây mới đê địa phương	136	Km	1.498
4	Phụ lục 11. Quy hoạch hệ thống công trình kè chống xói lở	50	Km	1.758
Tổng cộng				9.129



Phụ lục 1. Quy hoạch công trình hồ chứa đề xuất nâng cấp tu sửa
(Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Thông số kỹ thuật									Năm xây dựng	Năm S. chừa, nâng cấp	Giải pháp quy hoạch đề xuất	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Giai đoạn, đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư		
			W trữ 10 ⁶ m ³		Nhiệm vụ công trình		MNC (m)	MNDBT (m)	MNGC (m)										
			Wc	W hữu ích	F tưới (ha)	Cấp nước (m ³)													
I	Thị xã Đông Triều																		
1	Hồ Khe Chè	xã An Sinh	III	22.40	1,50	9,00	1.000,0	T+SH	14,41	23,8	25,81	1985	1999	Nâng cấp bảo đảm an toàn đập, tràn xả lũ, cống, cầu máng Tân Việt, Hồ Lao, xi phông Bà Xá	50.000	đến 2020	WB8		
2	Hồ Đồng Dò I	xã Bình Khê	IV	5,4	0,05	0,40	100,00	T	51,8	61,9	63,9			Nâng cấp bảo đảm an toàn	20.000	đến 2020	WB8		
3	Hồ Rộc Chày	xã H.Thái Đông	IV	1,4	0,20	0,58	82,00	T	8,25	11,25	11,9	1978	2008	Nâng cấp bảo đảm an toàn	15.000	đến 2020	WB8		
4	Hồ Đá Trắng	xã Tráng Lương	IV	12,5	0,08	1,00	276,00	T	40,23	51,8		2000		Nâng cấp bảo đảm an toàn	20.000	đến 2020	WB8		
5	Hồ Bến Châu	xã Bình Khê	III	24,00	0,47	8,2	454,00	T	19,5	29,6	31,82	1982	2007	Sửa Cầu máng sông Cẩm, Mạo Khê, kênh ngăn Mạo Khê, nạo vét lòng hồ, nâng dung tích...	11.926	2021-2025	NS Tỉnh		
6	Hồ Suối Mồi	P. Kim Sơn	IV			0,35	30,00	T				1998		Chống thấm qua đáy và mang tràn	2.055	2021-2025	NS Thị xã		
7	Hồ Chùa Quỳnh	xã Tráng An	IV	1,1		0,5	40,00	T						Tu sửa đập đầu mối	2.740	2021-2025	NS Thị xã		
8	Hồ Góc Thau	xã Tráng Lương	IV	1,5		0,75	41,00	T				1997		Tu sửa đập đầu mối	2.809	2026-2030	NS Thị xã		
9	Hồ Yên Dương	xã H.Thái Đông	IV	6,00	0,01	1,2	95,00	T	8,04	11,24	12,05	1966	2009	Xử lý thêm 2 vai đập, chống xói hạ lưu	6.508	2026-2030	NS Thị xã		
10	Hồ Đa Sơn	xã An Sinh	IV				5,00							Công trình xuống cấp	343	2026-2030	NS Thị xã		
II	T. Phố Uông Bí															25.550			
1	Hồ Tân Lập	P. Phương Đông	IV	2,9		0,35	10,00	T						Nâng cấp bảo đảm an toàn	10.000	2021-2025	NS Tỉnh		
2	Hồ Yên Trung	P. Phương Đông	IV	3,2	0,3	2,70	227,00	T	13	17,5		1978	2010	Sửa cống lấy nước đập số 2	15.550	2021-2025	NS Tỉnh		
III	Thị xã Quảng Yên																42.661		
1	Hồ Yên Lập	P. Minh Thành	II	182,6	9,38	120,12	8,32		11,5	29,5	31,37	1982	2005	Sửa chữa tràn xả lũ, đập đất...	40.000	2021-2025	NSTW, NS Tỉnh		
2	Hồ Khe Giá	xã Tiên An	IV	4,0		0,05	2,10	T				1965		Sửa mái đập, mở rộng tràn xả lũ	144	2026-2030	NS Thị xã		
3	Hồ Khe Thụ	xã Tiên An	IV	0,46		0,3	27,00	T				1964		Sửa mái, đỉnh đập, cống lấy nước	1.850	2026-2030	NS Thị xã		
4	Hồ Rộc Bồng	xã Hiệp Hòa	IV	1,5		0,2	9,75	T				1960	2013	Gia cố mái đập, tràn xả lũ	668	2026-2030	NS Thị xã		



TT	Tên hồ chứa		Thông số kỹ thuật							Năm xây dựng	Năm S. chữa, nâng cấp	Giải pháp quy hoạch đề xuất	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư		
			W trữ 10 ⁶ m ³		Nhiệm vụ công trình		MNC (m)	MNDĐT (m)	MNGC (m)								
			Wc	W hữu ích	F tưới (ha)	Cấp nước (m ³)											
IV	Huyện Hoà Bình											27.776					
1	Hồ Rộc Cúng	thị trấn Trới	IV	1,05	0,01	0,81	18,00	T		6	6,5	1973		Nâng cấp bảo đảm an toàn	15.000	đến 2020	WB8
2	Hồ Rộc Cà	xã Thống Nhất	IV	2,00	0,24	1,1	71,50	T			5,5	1977	2005	Nâng cấp bảo đảm an toàn	4.898	2021-2025	NS Tỉnh
3	Hồ Khe Chùa	thị trấn Trới	IV			0,3	10,00	T						Nạo vét lòng hồ, sửa công, KCH kênh	685	2021-2025	NS Huyện
4	Hồ Khe Chùa (Suối Páo)	xã Sơn Dương	IV	0,7		0,3	30,00	T				1968		Sửa tràn xả lũ, công lấy nước, mái đập	2.055	2021-2025	NS Huyện
5	Hồ Hà Nùng	xã Sơn Dương	IV	0,6	0,021	0,09	35,00	T	27,5	30,15	30,92		2012	Gia cố mái đập, tràn xả lũ	2.398	2026-2030	NS Huyện
6	Hồ Chân Đèo	xã Thống Nhất	IV	0,8	0,015	0,515	40,00	T			5,5	1976	2007	Chống thấm mái hạ lưu, công lấy nước	2.740	2026-2030	NS Huyện
V	TP. Hạ Long														51.713		
1	Hồ Sau Lãng	P. Việt Hưng	IV	1,2	0,12	0,87	31,00	T			9,5	1978		Nâng cấp bảo đảm an toàn	15.000	đến 2020	WB8
2	Hồ Khe Lối	P. Việt Hưng	IV	0,6	0,01	0,31	31,00	T		7,6	8	1978		Nâng cấp bảo đảm an toàn	15.000	2021-2025	NS Tỉnh
3	Hồ Khe Cá	P. Hà Phong	IV	2,4	0,06	1,5	66,00	T	4,5	8,6	9,9	1978	2003	Công trình hư hỏng nặng	20.000	2021-2025	NS T. Phó
4	Hồ Khe Sung	P. Đại Yên	IV			0,1	15,00	T				1970		Tu sửa	1.028	2026-2030	NS T. Phó
5	Hồ Khu 2	P. Cao Xanh	IV				5,00							Công trình hư hỏng	343	2026-2030	NS T. Phó
6	Hồ Khu 5	P. Hà Tu	IV			0,3	5,00							Tu sửa	343	2026-2030	NS T. Phó
VI	TP. Cẩm Phả														41.110		
1	Hồ Cao Ván	xã Dương Huy	III	52,00	0,8	11,0		SH	23,5	33,2	36,2	1996		Nâng cấp công trình	30.000	đến 2020	NS Tỉnh
2	Hồ Đầm Đá	xã Cộng Hòa	IV	2,4		0,043	35,00	T						Tu sửa chống thấm thân đập	7.000	2021-2025	NS T. Phó
3	Hồ Yên Ngựa	xã Cộng Hòa	IV	0,32		0,3	20,00	T						Tu sửa nâng cấp mái đập, tràn xả lũ	1.370	2021-2025	NS T. Phó
4	Hồ Tân Tiến	xã Dương Huy	IV	0,15		0,07	15,00	T						Tu sửa nâng cấp mái đập, tràn xả lũ	1.028	2021-2025	NS T. Phó
5	Hồ Đồng Cối	xã Cộng Hòa	IV	0,39		0,34	10,00	T						Công trình xuống cấp	685	2026-2030	NS T. Phó
6	Hồ Rừng Miếu	xã Cộng Hòa	IV	0,15		0,18	15,00	T						Công trình xuống cấp	1.028	2026-2030	NS T. Phó
VII	Huyện Văn Đồn														94.078		
1	Hồ Đầm Tròn	xã Bình Dân	IV	0,13		0,05	25,00	T						Tu sửa mái đập, mở rộng tràn xả lũ, sửa công lấy nước	17.000	2021-2025	NS TW, NS Tỉnh hỗ trợ, NS huyện



TT	Tên hồ chứa			Thông số kỹ thuật						Năm xây dựng	Năm S. chữa, nâng cấp	Giải pháp quy hoạch đề xuất	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	
				W trữ 10 ⁶ m ³		Nhiệm vụ công trình		MNC (m)	MNDĐT (m)							MNGC (m)
				Wc	W hữu ích	F tưới (ha)	Cấp nước (m ³)									
2	Hồ Tống Hôn	xã Đài Xuyên	IV	0,13	0,05	30,00	T								NSTW, NS Tỉnh hỗ trợ, NS huyện	
3	Hồ Ngọc Thủy	xã Ngọc Vũng	IV	0,28	0,11		T								NSTW, NS Tỉnh hỗ trợ, NS huyện	
4	Hồ Chương Sam	xã Minh Châu	IV	0,1	0,02	10,00	T								NSTW, NS Tỉnh hỗ trợ, NS huyện	
5	Hồ Cầu Lâu	xã Ngọc Vũng	IV		0,26	22,00	T								NSTW, NS Tỉnh hỗ trợ, NS huyện	
6	Hồ Coóc Sênh	xã Đoàn Kết	IV	0,05	0,01	5,00	T								NS Huyện	
7	Hồ Khe Châm	xã Đoàn Kết	IV	0,05	0,15	20,00	T								NS Huyện	
8	Hồ Mát Ròng	TT Cái Ròng	IV	0,22	0,12		T								NS Huyện	
9	Hồ Đài Mỏ	xã Vạn Yên	IV	0,1	0,02	10,00	T								NS Huyện	
10	Hồ Ông Giáp	xã Đoàn Kết	IV	0,08	0,01	5,00	T								NS Huyện	
11	Hồ Hòa Bình	xã Hạ Long	IV	0,05	0,02	20,00	T								NS Huyện	
12	Hồ Ông Thành	xã Hạ Long	IV	0,13	0,05	25,00	T								NS Huyện	
13	Hồ Đồng Lĩnh	xã Bàn Sen	IV	0,04	0,11	30,00	T								NS Huyện	
14	Hồ Đầm Láng	xã Quan Lạn	IV		0,041		SH								NS Huyện	
VIII Huyện Cò Tô												136.500				
1	Hồ C4	TT. Cò Tô	IV	0,09	0,3	10,00	SH								NSTW, NS Tỉnh hỗ trợ, NS huyện	
2	Hồ Văn Chây	xã Đồng Tiến	IV	0,09	0,30	2,50	T								NSTW, NS Tỉnh hỗ trợ, NS huyện	
3	Hồ Ông Lý	xã Đồng Tiến	IV		0,016		T			1994					NSTW, NS Tỉnh hỗ trợ, NS huyện	
4	Hồ Ông Mẫn	xã Đồng Tiến	IV	0,05	0,023	5,00	T								NSTW, NS Tỉnh hỗ trợ, NS huyện	

TT	Tên hồ chứa	Thông số kỹ thuật							Năm xây dựng	Năm S. chứa, nâng cấp	Giải pháp quy hoạch đề xuất	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư			
		W (trở 10 ⁶ m ³)		Nhiệm vụ công trình		MNC (m)	MNDĐT (m)	MNGC (m)									
		Wc	W hữu ích	F tưới (ha)	Cấp nước (m ³)												
5	Hồ số 1,2,3 đảo Trán	xã Thanh Lân					SH							NS Tỉnh hỗ trợ, NS huyện			
6	Hồ Hai Tiến	xã Đồng Tiến	IV	0,12	0,28	24,00	T							NS huyện			
7	Hồ Ông Giáo	TT. Cò Tô	IV	0,04	0,015	2,00	T							NS huyện			
8	Hồ Ông Vụ	xã Đồng Tiến	IV		0,054	5,00	T				2008			NS huyện			
9	Hồ C22	xã Đồng Tiến	IV	0,23	0,0915	3,50	T							NS huyện			
10	Hồ Thôn 1	xã Thanh Lân	IV		0,02	2,00	T				1997			NS huyện			
IX Huyện Tiên Yên												56.098					
1	Hồ Khe Tấu	xã Đông Ngụ	IV	3,5	0,45	1,33	250,00	T	39,3	48,5	49,5	1968	2002	Nâng cấp bảo đảm an toàn	20.000	đến 2020	WB8
2	Hồ Đà Lạn	xã Tiên Lãng	IV	0,60		0,50								Nâng cấp bảo đảm an toàn	20.000	2021-2025	NS huyện
3	Hồ Hải Yên	xã Hải Lạng	IV	0,44		0,55	66,00	T	9,0	13,9		1981	2005	Sửa mái thượng lưu bê tông lún, nứt, tràn xả lũ	4.521	2021-2025	NS Tỉnh
4	Hồ Cống To	xã Tiên Lãng	IV	1,00		0,95	50,00	T				1971		Sửa đập, cống lấy nước, tràn xả lũ	3.425	2021-2025	NS Huyện
5	Hồ Cái Khánh	xã Đông Hải	IV	0,12		0,12	16,00	T				1970	2002	Sửa đập, cống lấy nước, tràn xả lũ	1.096	2021-2025	NS Huyện
6	Hồ Khe Muối	xã Yên Than	IV	0,08		0,10	8,00	T				2001		Công trình xuống cấp	548	2026-2030	NS Huyện
7	Hồ Thôn Hạ	xã Đông Rui	IV	0,6		0,75	30,00	T				1970	2010	Sửa công ngăn mặn, tường cánh nan vết kênh	2.055	2026-2030	NS Huyện
8	Hồ 1-5	xã Tiên Lãng	IV	0,36		0,45	25,00	T				1972		Tu sửa đập	1.713	2026-2030	NS Huyện
9	Hồ Thôn Thượng	xã Đông Rui	IV	0,18		0,62	40,00	T				1970	2012	Sửa công ngăn mặn, tường cánh, nạo vét kênh	2.740	2026-2030	NS Huyện
X Huyện Đầm Hà												15.000					
1	Hồ Tân Bình	xã Tân Bình	IV	0,6	0,05	0,6	60,00	T	54	61	62,2	1966		Nâng cấp bảo đảm an toàn	15.000	2021-2025	NS Huyện
XI Huyện Hải Hà												43.151					
1	Hồ Chúc Bài Sơn	xã Quảng Sơn	III	18,2	1,1	13,6	3.100,00	T	66,5	76,5	78,2	1989	1998	Nâng cấp bảo đảm an toàn, công điều tiết số 1, KCH kênh N1, N2	40.000	đến 2020	WB8
2	Hồ Khe Đình	xã Cái Chiên	IV	0,23		0,2	16,00	T				1978		Kiên cố kênh cấp 1, 2	1.096	2021-2025	NS Huyện
3	Hồ Khe Dầu	Xã Cái Chiên	IV	0,39		0,38	30,00	T				2005		Tu sửa đập, kênh, cống	2.055	2021-2025	NS Huyện
XII TP. Móng Cái												116.443					



TT	Tên hồ chứa	Xã	Tỉnh	Thông số kỹ thuật									Năm xây dựng	Năm S. chừa, nâng cấp	Giải pháp quy hoạch đề xuất	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
				F (km ²)	W trữ 10 ⁶ m ³		Nhiệm vụ công trình		MNC (m)	MNDBT (m)	MNGC (m)							
					Wc	W hữu ích	F tưới (ha)	Cấp nước (m ³)										
1	Hồ Quát Đông	xã Hải Đông	III	11,00	1,8	10,3	1.300,00	T	15,5	24,5	26	1978	2008	Nâng cấp bao đảm an toàn	40.000	đến 2020	WB8	
2	Hồ Tràng Vinh	xã Hải Tiến	II	70,8	14,81	60,00	5.850,00	T	15	24,2	25,2	1998		Cải tạo, sửa chữa công lấy nước và tràn xả lũ	30.000	đến 2020	NSTW, NS Tỉnh	
3	Hồ Từ Vè	P. Hải Yên	IV	0,09		0,2	20,00	T				1975	-	Nạo vét lòng hồ, chống thấm thân đập, công	1.370	2021-2025	NS T.Phó	
4	Hồ Khe Năng	xã Vinh Thực	IV			0,4	34,00	T				2009		Chống thấm thân đập, sửa công lấy nước	2.329	2021-2025	NS T.Phó	
5	Hồ Phình Hồ	xã Bắc Sơn	IV			0,5	60,00	T				1977		Công trình xuống cấp	4.110	2021-2025	NS T.Phó	
6	Hồ Mã Sáu Thán (Thán Phún)	xã Hải Sơn	IV	0,14		0,3	20,00	T				2002		Công trình xuống cấp	1.370	2026-2030	NS T.Phó	
7	Hồ Dân Tiến	xã Hải Tiến	IV	4,00	0,03	0,57	150,00	T		17,2		1963		Sửa đập, công lấy nước, tràn xả lũ	15.000	2026-2030	NS Tỉnh	
8	Hồ Lâm Coóng	xã Vinh Trung	IV	0,17		0,13	20,00	T	6,5	13,2	13,7	2002		Công trình xuống cấp	1.370	2026-2030	NS T.Phó	
9	Hồ Khe Cầu	xã Vinh Trung	IV			0,3	40,00	T				2005		Tu sửa công lấy nước bị hỏng	2.740	2026-2030	NS T.Phó	
10	Hồ Khe Nà	xã Vinh Thực	IV	0,09		0,2	15,00	T				1982		Đập đất thấm	1.028	2026-2030	NS T.Phó	
11	Hồ Đoan Tĩnh	xã Hải Yên	IV	3,5	0,25	1,15	250,00	T	11,5	20,5	22	1984	2004	Chống thấm vai trái đập	17.126	2026-2030	NS Tỉnh	
Tổng cộng			82												781.462			

* Ghi chú: Tùy theo nhu cầu sử dụng nước, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, tình trạng hư hỏng bất thường do thiên tai, thời tiết..., khả năng cân đối vốn có thể đề xuất hoặc quyết định đầu tư sửa chữa hoặc điều chỉnh giai đoạn đầu tư, quy mô đầu tư xây dựng phù hợp với thực tế.



Phụ lục 2. Quy hoạch công trình hồ chứa đề xuất xây dựng mới

Kèm theo Quyết định số 4839 /QĐ-UBND ngày 15 / 12 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Công trình	Địa điểm	Cấp công trình	Wh (10 ⁶ m ³)	Lúa Xuân	Lúa mùa	Màu	Thủy sản	Sinh hoạt công nghiệp	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Phân kỳ đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
I Giai đoạn đến năm 2020										740.000		
1	Hồ Khe Mười	xã Đông Đức - H. Ba Chẽ	III	0,595	45	45			1.200 m ³ /ngày.đêm	90.000	2017-2018	NS Tỉnh (đang XD)
2	Hồ Đồng Động	xã Bình Dân - H. Vân Đồn	III	9,5					18.000 m ³ /ngày.đêm	500.000	2017-2018	Doanh nghiệp (đang XD)
3	Hồ Khe Giữa (Hồ Khe Hồng)	xã Dương Huy - TP. Cẩm Phả	III	11,8	116	250			51.640 m ³ /ngày.đêm	150.000	2019-2020	NS Tỉnh
II Giai đoạn 2021-2025										2.090.000		
1	Hồ Nà Mo	xã Vô Ngại - H. Bình Liêu	III	0,8	114	114				40.000	2021-2025	NS Tỉnh
2	Hồ Đầm Ván	xã Vĩnh Thực - TP. Móng Cái	IV	0,21	40	40	5			15.000	2021-2025	NS Thành phố
3	Hồ Tài Chi	xã Quảng Đức - H. Hải Hà	II	23,0	1507	1507	373	70	75.000 m ³ /ngày.đêm	1.000.000	2021-2025	NSTW, DN
4	Hồ 12 Khe	P. Bắc Sơn - TP. Uông Bí	III	3,0					24.000 m ³ /ngày.đêm	100.000	2021-2025	NS Tỉnh
5	Hồ Đá Cồng	P. Quang Trung - TP. Uông Bí	III	4,42	50	50			13.000 m ³ /ngày.đêm	150.000	2021-2025	NS Tỉnh
6	Hồ Khe Xoan	xã Vĩnh Trung - TP. Móng Cái	IV	0,22	50	50			115 hộ	15.000	2021-2025	NS Thành phố
7	Hồ Bình Sơn	xã Đông Ngũ - H. Tiên Yên	II	6 + 10			1000 + 1.500		S. hoạt + công nghiệp	500.000	2021-2025	NS Tỉnh
8	Hồ Khe Lửa	xã Lương Móng - H. Ba Chẽ	III	1,0	100	100			SH 2.600 người + CN	110.000	2021-2025	NS Tỉnh
9	Hồ Khe Hương	xã Đập Thanh - H. Ba Chẽ	III	0,79	40	40			SIF: 3.000 người + CN	80.000	2021-2025	NS Tỉnh
10	Hồ Khe Tắm	xã Nam Sơn - H. Ba Chẽ	III	1,11	50	50			SH + CN	80.000	2021-2025	NS Tỉnh
III Giai đoạn 2021 - 2030										308.095		
1	Hồ Cài-Thác Nhòng	xã Đồng Lâm - H. Hoành Bồ	III	11,9	88	332	192		S. hoạt + công nghiệp	26.836	2021-2025	NS Tỉnh
2	Hồ Bằng Tây	P. Móng Dương - TP. Cẩm Phả	III	1,0	100	100			S. hoạt + công nghiệp	8.083	2021-2025	NS Tỉnh
3	Hồ Nà Pá	xã Quảng An - H. Đầm Hà	III	4,04	400	500	100		Sinh hoạt	40.415	2021-2025	NS Tỉnh
4	Hồ Thành Xăng	xã An Sinh - TX. Đông Triều	III	5,1	600	800	200		4.000 m ³ /ngày	76.137	2021-2025	NS Tỉnh
5	Hồ Khe Ngái	xã Đoàn Kết - H. Vân Đồn	III	5,0					6.000 m ³ /ngày.đêm	17.210	2021-2025	NS Tỉnh
6	Hồ Đầm Tàu	xã Tiên Lãng - H. Tiên Yên	III	2,0	30	30			Sinh hoạt 100 hộ + CN	2.425	2021-2025	NS Tỉnh
7	Hồ Cái Giá	xã Hải Lạng - H. Tiên Yên	IV	0,4	53	53			Sinh hoạt	5.586	2021-2025	NS Huyện
8	Hồ Lương Kỳ	xã Thống Nhất - H. Hoành Bồ	III	10,52	249	675		1150	26.790 m ³ /ngày.đêm	131.403	2026-2030	NS Tỉnh
Tổng cộng										3.138.095		


* Tùy theo nhu cầu sử dụng nước, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, tình trạng hư hỏng bất thường do thiên tai, thời tiết..., khả năng cân đối vốn có thể đề xuất hoặc quyết định đầu tư sửa chữa hoặc điều chỉnh giai đoạn đầu tư, quy mô đầu tư xây dựng phù hợp với thực tế.



Phụ lục 3. Quy hoạch công trình trạm bơm tưới để xuất nâng cấp tu sửa

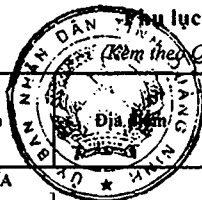
Kèm theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm xây dựng	Năm xây dựng	Cấp công trình	Quy mô		Nhiệm vụ Thiết kế		Giải pháp quy hoạch đề xuất	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
					Công suất	Số tổ máy	Tưới	Tiêu				
I	Trạm bơm Công ty TNHH MTV Thủy lợi quản lý						1.850			26.166		
1	Trạm bơm Đốc Đình	H. Dầm Hà	1962	IV	150	2	300		Xây nhà trạm, tu sửa kênh	4.243	2021-2025	NS Tỉnh
2	Trạm bơm Bình Sơn	TX. Đông Triều	1967	IV	1200	4	520		Thay thế máy bơm cũ hết khấu hao	7.355	2021-2025	NS Tỉnh
3	Trạm bơm Dạm Thủy	TX. Đông Triều	1973	IV	1200	2	250		Thay thế máy bơm cũ hết khấu hao	3.536	2021-2025	NS Tỉnh
4	Trạm bơm Bình Lục	TX. Đông Triều	1976	IV	1200	3	300		Thay thế máy bơm cũ hết khấu hao	4.243	2021-2025	NS Tỉnh
5	Trạm bơm Tân Việt	TX. Đông Triều	1974	IV	1200	3	250		Thay thế máy bơm cũ hết khấu hao	3.536	2021-2025	NS Tỉnh
6	Trạm bơm Xuân Sơn	TX. Đông Triều	1977	IV	1200	3	230		Thay thế máy bơm cũ hết khấu hao	3.253	2021-2025	NS Tỉnh
II	Trạm bơm huyện, thị quản lý						311			4.399		
7	Trạm bơm Thái Bình	TP. Cẩm Phả	2005	IV			10		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	141	2021-2025	NS TP
8	Trạm bơm Quang Hanh	TP. Cẩm Phả	2008	IV			10		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	141	2021-2025	NS TP
9	Trạm bơm Hàng Song	TX. Quảng Yên	1996	IV			92		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	1.301	2026-2030	NS Thị xã
10	Trạm bơm Cống Kỳ	TX. Quảng Yên	1997	IV			30		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	424	2026-2030	NS Thị xã
11	Trạm bơm Xóm Bãi	TX. Quảng Yên	1970	IV			15		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	212	2026-2030	NS Thị xã
12	Trạm bơm Đông Bãi	TX. Quảng Yên	1972	IV			65		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	919	2026-2030	NS Thị xã
13	Trạm bơm Cống Bắc	TX. Quảng Yên	1978	IV			10		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	141	2026-2030	NS Thị xã
14	Trạm bơm thôn 9	TX. Quảng Yên	1992	IV			35		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	495	2026-2030	NS Thị xã
15	Trạm bơm Khu 6	TX. Quảng Yên	1992	IV			44		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	622	2026-2030	NS Thị xã
III	Trạm bơm TX. Đông Triều quản lý						314			4.441		
16	T.B Hoàng Xá	xã Bình Dương	1990	IV	540	1	25		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	354	2026-2030	NS Thị xã
17	T.B Đồng Sen	xã Việt Dân	1983	IV	1000	2	20		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	283	2026-2030	NS Thị xã
18	T.B Phúc Thị	xã Việt Dân	1985	IV	1000	1	25		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	354	2026-2030	NS Thị xã
19	T.B An Trại	xã Việt Dân	1990	IV	320	1	10		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	141	2026-2030	NS Thị xã



TT	Tên trạm bơm	Địa điểm xây dựng	Năm xây dựng	Cấp công trình	Quy mô		Nhiệm vụ Thiết kế		Giải pháp quy hoạch đề xuất	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
					Công suất	Số tổ máy	Tưới	Tiêu				
20	T.B Thủ Dương	xã Hưng Đạo	1976	IV	540	1	15		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	212	2026-2030	NS Thị xã
21	T.B Cô Giản	xã Kim Sơn	1981	IV	540	1	20		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	283	2026-2030	NS Thị xã
22	T.B Xóm Dưới	xã Thủy An	1988	IV	1200	2	30		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	424	2026-2030	NS Thị xã
23	T.B Vị Thủy	xã Thủy An	1989	IV	1000	1	24		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	339	2026-2030	NS Thị xã
24	T.B Đông Mò	xã Xuân Sơn	1989	IV	1000	2	40		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	566	2026-2030	NS Thị xã
25	T.B Vĩnh Quang	xã Mạo Khê	1975	IV	540	1	15		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	212	2026-2030	NS Thị xã
26	T.B Bồ Hoàn	xã Mạo Khê	1979	IV	320	1	5		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	71	2026-2030	NS Thị xã
27	T.B Tràng Bạch	xã Hoàng Quế	1979	IV	540	1	15		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	212	2026-2030	NS Thị xã
28	T.B Quế Lạt	xã Hoàng Quế	1981	IV	540	1	25		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	354	2026-2030	NS Thị xã
29	T.B Tân Lập	xã Hồng Thái Đông	1979	IV	540	1	45		Tu sửa máy bơm, nhà trạm	636	2026-2030	NS Thị xã
Tổng cộng			29				2.475			35.006		

* Ghi chú: Tùy theo nhu cầu sử dụng nước, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, tình trạng hư hỏng bất thường do thiên tai, thời tiết..., khả năng cân đối vốn có thể đề xuất hoặc quyết định đầu tư sửa chữa hoặc điều chỉnh giai đoạn đầu tư, quy mô đầu tư xây dựng phù hợp với thực tế.



Phụ lục 4. Quy hoạch công trình đập dâng đề xuất nâng cấp tu sửa và xây mới
(Kèm theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Tên công trình	Năm XD	Năm sửa chữa	Cấp công trình	Quy mô CT	Diện tích tưới (ha)		Giải pháp quy hoạch đề xuất	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Dự kiến giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
						T. Kế	T. Tế				
A	NÂNG CẤP, TU SỬA								309.896		
I	TX. Đông Triều								14.728		
1	Đập Góc Nhội	xã Tràng Lương		IV		50	3	Tu sửa đập đầu mối	3.425,18	2021-2025	NS Thị xã
2	Đập Suối Vàng	xã Bình Dương		IV		150	150	Chống thấm 2 mang tràn	10.275,53	2021-2025	NS Thị xã
3	Công Nông	TT Mạo Khê		IV		15	7	Tu sửa đập đầu mối	1.027,55	2026-2030	NS Thị xã
II	TP. Uông Bí								1.370		
1	Đập Chân Trục			IV		10	10	Tu sửa đập đầu mối	685,04	2021-2025	NS TP
2	Đập Suối Hón			IV		5	5	Tu sửa đập đầu mối	342,52	2021-2030	NS TP
3	Đập Đông Bồng			IV		5	5	Tu sửa đập đầu mối	342,52	2021-2030	NS TP
III	H. Hoành Bồ								57.474		
1	Đập Khe Đông	xã Tân Dân	1982	IV		10	8	Chống thấm vai đập	685,04	2021-2025	NS Huyện
2	Đập Đầu Làng	xã Quảng La	1986	IV	8,5	100	43	Tu sửa đập đầu mối	6.850,35	2021-2025	NS Huyện
3	Đập 2F	xã Quảng La	1989	IV		10	15	Tu sửa đập đầu mối	685,04	2021-2025	NS Huyện
4	Đập Ông Hòa	xã Dân Chủ	1998	IV		5	5	Tu sửa đập đầu mối	342,52	2021-2025	NS Huyện
5	Đập Ông Hậu	xã Dân Chủ	1998	IV		8	20	Tu sửa đập đầu mối	1.370,07	2021-2025	NS Huyện
6	Đập Đồng Mưa	xã Dân Chủ	1985	IV	1998	18	30	Tu sửa đập đầu mối	2.055,11	2021-2025	NS Huyện
7	Đập Khe Dừng	xã Sơn Dương		IV	2005	15	44	Tu sửa đập đầu mối	3.014,15	2021-2025	NS Huyện
8	Đập Đồng Ho	xã Sơn Dương		IV		30	26	Tu sửa đập đầu mối	2.055,11	2021-2025	NS Huyện
9	Đập Vườn Dầu	xã Sơn Dương	1979	IV	2004	8	30	Tu sửa đập đầu mối	2.055,11	2026-2030	NS Huyện
10	Đập Khe Máy	xã Sơn Dương	1987	IV	1998	12	40	Tu sửa đập đầu mối	2.740,14	2026-2030	NS Huyện
11	Đập Khe Lâm	xã Đông Sơn	1988	IV		8	10	Tu sửa đập đầu mối	685,04	2026-2030	NS Huyện
12	Đập Khe Chàng	xã Đông Sơn	1993	IV		7	20	Tu sửa đập đầu mối	1.370,07	2026-2030	NS Huyện
13	Đập Cửa Hồ	xã Đông Sơn	1990	IV		8,5	40	Tu sửa đập đầu mối	2.740,14	2026-2030	NS Huyện
14	Đập Vũ Oai	xã Vũ Oai	1980	IV	1997	15	100	Tu sửa đập đầu mối	6.850,35	2026-2030	NS Tỉnh
15	Đập Lũng Chùm	xã Sơn Dương	1978	IV		11	150	Tu sửa đập đầu mối, xi phông	10.275,53	2026-2030	NS Tỉnh
16	Đập Đồng Vải	xã Thống nhất		IV			200	Tu sửa đập đầu mối	13.700,70	2026-2030	NS Tỉnh
IV	TP. Hạ Long								3.973		
1	Đập Khu 12	P. Việt Hưng		IV		10	10	Tu sửa đập	685,04	2021-2025	NS TP
2	Đập Ông Đò	P. Đại Yên		IV		4	4	Nạo vét lòng hồ	274,01	2021-2025	NS TP
3	Đập Quỳnh Trung	P. Đại Yên		IV		10	10	Xây tràn xả lũ	685,04	2021-2025	NS TP
4	Đập Khe Bầu			IV		5	5	Tu sửa đập	342,52	2026-2030	NS TP

TT	Tên công trình	Năm XD	Năm sửa chữa	Cấp công trình	Quy mô CT	Diện tích tưới (ha)		Giải pháp quy hoạch đề xuất	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Dự kiến giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
						T. Kế	T. Tế				
5	Đ. Suối Lộ Phong			IV		12	12	Tu sửa đập	822,04	2026-2030	NS TP
6	Đập Đồn Điện			IV		17	17	Tu sửa đập	1.164,56	2026-2030	NS TP
									47.541		
V											
1	Đập Lâu Cầm	2004		IV	72m	160	160	Đập tạm cần kiên cố	10.960,56	2021-2025	NS Huyện
2	Đập Tổng Lợi		1999	IV		25	25	Đập tạm cần kiên cố	1.712,59	2021-2025	NS Tỉnh
3	Đập Cầu Vói		2005	IV		20	20	Đập tạm cần kiên cố	1.370,07	2021-2025	NS Huyện
4	Đập Tổng Tạo			IV		14	14	Đập tạm cần kiên cố	959,05	2021-2025	NS Huyện
5	Đập Đông Sơn		2004	IV		40	40	Tu sửa đập đầu mối	2.740,14	2021-2025	NS Tỉnh
6	Đập Lâm Thành			IV		10	10	Tu sửa đập đầu mối	685,04	2021-2025	NS Huyện
7	Đập Xí Hi		2002	IV	80m	145	145	Sửa sân phủ thượng lưu	9.933,01	2026-2030	NS Tỉnh
8	Đập Hà Thanh		1999	IV	80m	116	116	Tu sửa đập đầu mối	7.946,41	2026-2030	NS Tỉnh
9	Đập Hà Trảng	2004		IV	79m	100	100	Chống thấm thân đập, sửa tường cánh trái	6.850,35	2026-2030	NS Tỉnh
10	Đập Đông Và		2005	IV		8	8	Đập tạm cần kiên cố	548,03	2026-2030	NS Huyện
11	Đập Đội 3-Đông Phong			IV		10	10	Tu sửa đập	685,04	2026-2030	NS Tỉnh
12	Đập Làng Đài			IV		40	40	Chống thấm thân đập, KCH kênh	2.740,14	2026-2030	NS Tỉnh
13	Đập Hà Dong I			IV		6	6	Tu sửa đập đầu mối	411,02	2026-2030	NS Huyện
									5.535		
VI											
H. Ba Chẽ											
1	Đập Đồng Chúc	2000		IV		6	6	Tu sửa đập	411,02	2021-2025	NS Huyện
2	Đập Khe O	1997		IV	30	5	1,4	Tu sửa đập	342,52	2021-2025	NS Huyện
3	Đập Nà Sa	1995		IV		5,3	3	Tu sửa đập	363,07	2021-2025	NS Huyện
4	Đ. Khe Vai Trong	2000		IV	6m	8,5	6	Tu sửa đập	582,28	2021-2025	NS Huyện
5	Đập Phật Chỉ I	1982		IV	20m	5	5	Tu sửa đập	342,52	2021-2025	NS Huyện
6	Đập Pín Nặng	1980		IV	20m	6,5	5	Tu sửa đập	445,27	2021-2025	NS Huyện
7	Đập Chiu Văn Khoa	1989		IV	12m	8,5	5,9	Tu sửa đập	582,28	2026-2030	NS Huyện
8	Đập Đá Lợn	1975		IV	40	7	6	Tu sửa đập	479,52	2026-2030	NS Huyện
9	Đập Khe Gấu			IV		5	5	Tu sửa đập	342,52	2026-2030	NS Huyện
10	Đập Đông Quánh	1990		IV		12,5	11	Tu sửa đập	856,29	2026-2030	NS Huyện
11	Đập Khe Áng	1991		IV		5	5	Tu sửa đập	342,52	2026-2030	NS Huyện
12	Đập Nà Ý	1978		IV	20m	6,5	5	Tu sửa đập	445,27	2026-2030	NS Huyện
									32.334		
VII											
H. Bình Liêu											
1	Đập Sông Móc	2001		IV	20m	15	12	Tu sửa đập	1.027,55	2021-2025	NS Huyện
2	Đập Nà Làng	2000		IV	80m	15	11	Tu sửa đập	1.027,55	2021-2025	NS Huyện

TT	Tên công trình	Năm XD	Năm sửa chữa	Cấp công trình	Quy mô CT	Diện tích tưới (ha)		Giải pháp quy hoạch đề xuất	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Dự kiến giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
						T. Kế	T. Tế				
3	Đập Nà Loọng	2000		IV	30	20	75	Tu sửa đập	1.370,07	2021-2025	NS Huyện
4	Đập Sầm Quang	1999		IV	25	10	7	Tu sửa đập	685,04	2021-2025	NS Huyện
5	Đập Ngân Phe	1999		IV	30	8	6	Tu sửa đập	548,03	2021-2025	NS Huyện
6	Đập Pắc Tin	2001		IV	20	32	30	Tu sửa đập	2.192,11	2021-2025	NS Huyện
7	Đập Đồng Long	2001		IV	60	20	17	Tu sửa đập	1.370,07	2021-2025	NS Huyện
8	Đập Hải Nặc	2002		IV	80	82	80	Tu sửa đập	5.617,29	2021-2025	NS Huyện
9	Đập Nậm Danh	2001		IV	30	54	51	Tu sửa đập	3.699,19	2026-2030	NS Huyện
10	Đập Pắc Phe	2002		IV	40	15	12	Tu sửa đập	1.027,55	2026-2030	NS Huyện
11	Đập Kỳ Tau	2002		IV	55	72	71	Tu sửa đập	4.932,25	2026-2030	NS Huyện
12	Đập Khe Bốc	1999		IV	30	9	7	Tu sửa đập	616,53	2026-2030	NS Huyện
13	Đập Ngân Vàng	1999		IV	40	9	7	Tu sửa đập	616,53	2026-2030	NS Huyện
14	Đập Nà Cáp	1996		IV	30	15	12	Tu sửa đập	1.027,55	2026-2030	NS Huyện
15	Đập Khe Ban 2	1999		IV	25	16	14	Tu sửa đập	1.096,06	2026-2030	NS Huyện
16	Đập Thị Trấn	1996		IV	35	42	40	Tu sửa đập	2.877,15	2026-2030	NS Huyện
17	Đập Lục Ngù	2001		IV	35	38	36	Tu sửa đập	2.603,13	2026-2030	NS Huyện
VIII	H. Đầm Hà								60.283		
1	Đập Dục Yên	2000		IV	70	80	70	Chống thấm thân đập	5.480,28	2021-2025	NS Huyện
2	Đập Thôn Đông	2004		IV	70	80	70	Chống thấm thân đập	5.480,28	2021-2025	NS Huyện
3	Đập Thôn 3			IV	70	70	70	Đập tạm cần kiến cố	4.795,25	2021-2025	NS Huyện
4	Đập Cao Sùi			IV	50	20	20	Đập tạm cần kiến cố	1.370,07	2021-2025	NS Huyện
5	Đập Khe Tấu			IV	20	20	20	Đập tạm cần kiến cố	1.370,07	2021-2025	NS Huyện
6	Đập Xá Tùng			IV	60	30	30	Đập tạm cần kiến cố	2.055,11	2021-2025	NS Huyện
7	Đập Nhóm 5			IV	60	20	20	Đập tạm cần kiến cố	1.370,07	2021-2025	NS Huyện
8	Đập Vườn Tre			IV	60	10	10	Đập tạm cần kiến cố	685,04	2021-2025	NS Huyện
9	Đập Tài Giàu			IV	50	15	10	Đập tạm cần kiến cố	1.027,55	2026-2030	NS Huyện
10	Đập Cọc Khâu			IV	60	80	30	Đập tạm cần kiến cố	5.480,28	2026-2030	NS Huyện
11	Đập Khe Điệu	1994		IV	20	40	30	Chống thấm thân đập	2.740,14	2026-2030	NS Huyện
12	Đập Mèo Lặng	1998		IV	50	80	60	Chống thấm thân đập	5.480,28	2026-2030	NS Huyện
13	Đập T4 Mèo Lặng			IV	120	120	120	Đập tạm cần kiến cố	8.220,42	2026-2030	NS Huyện
14	Đập Vòng Nà			IV	60	45	45	Đập tạm cần kiến cố	3.082,66	2026-2030	NS Huyện
15	Đập Bình Hải	2000	2004	IV	80	120	40	Tu sửa đập	8.220,42	2026-2030	NS Huyện
16	Đập Chùa Bụt	1988		IV	15	50	25	Rò nước thân đập	3.425,18	2026-2030	NS Huyện
IX	H. Hải Hà								58.570		
1	Đập Quảng Thành	1992		IV	180	300	80	Tu sửa sản tiêu năng	20.551,05	2021-2025	NS Huyện

TT	Tên công trình	Năm XD	Năm sửa chữa	Cấp công trình	Quy mô CT	Diện tích tưới (ha)		Giải pháp quy hoạch đề xuất	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Dự kiến giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	
						T. Kế	T. Tế					
2	Đập Núi Chùa	2008		IV	35	40	30	Đập tạm cần kiến cố	2.740,14	2021-2025	NS Huyện	
3	Đập Tài Phó			IV	10	30	30	Công trình xuống cấp	2.055,11	2021-2025	NS Huyện	
4	Đập Thôn 5			IV		25	25	Tu sửa đập	1.712,59	2021-2025	NS Huyện	
5	Đập Vuông Lá	1990		IV	14	10	10	Tu sửa đập	685,04	2021-2025	NS Huyện	
6	Đập Tập Sáu	2011		IV	25	70	70	Tu sửa đập	4.795,25	2021-2025	NS Huyện	
7	Đập Mái Bằng	1993		IV	32	45	45	Tu sửa đập	3.082,66	2021-2025	NS Huyện	
8	Đập Khe Hèo	1989		IV	24	30	30	Tu sửa đập	2.055,11	2026-2030	NS Huyện	
9	Đập đội 15			IV	25	30	30	Đập tạm cần kiến cố	2.055,11	2026-2030	NS Huyện	
10	Đập Cầu Lín			xã Quảng Đức	IV	12	15	Hoạt động bình thường	1.027,55	2026-2030	NS Huyện	
11	Đập Bàn Mốc 13 A			xã Quảng Đức	IV	10	15	Hoạt động bình thường	1.027,55	2026-2030	NS Huyện	
12	Đập Xiêng Lóng			xã Quảng Sơn	IV	50	50	Đập tạm cần kiến cố	3.425,18	2026-2030	NS Huyện	
13	Đập Lý Ván			xã Quảng Sơn	IV	70	35	Đập tạm cần kiến cố	2.397,62	2026-2030	NS Huyện	
14	Đập Viên Chân	2010		xã Quảng Chính	IV	35	100	Đập thời vụ	6.850,35	2026-2030	NS Huyện	
15	Đập Tài Phí Chấn			xã Quảng Chính	IV	60	60	Đập tạm cần kiến cố	4.110,21	2026-2030	NS Huyện	
X	TP. Móng Cái								28.086			
1	Đập Pạt Cạp		1997	xã Quảng Nghĩa	IV	120	250	150	Chống thấm thân đập	17.125,88	2021-2025	NS TP
2	Đập Cù Sinh		1998	xã Quảng Nghĩa	IV	80	150	80	Chống thấm thân đập	10.275,53	2026-2030	NS TP
3	Đập Khe Dè		2005	xã Hải Yên	IV		10	10	Tu sửa đập	685,04	2026-2030	NS TP
B	XÂY DỰNG MỚI								43.737			
I	H. Ba Chẽ								27.928			
1	Đập Khe Váp			xã Thanh Lâm	IV		5		Xây dựng mới	526,95	2021-2025	NS Huyện
2	Đập Sông Khon			xã Đập Thanh	III		100		Xây dựng mới	10.539,00	2021-2025	NS Tỉnh
3	Đập Lang Càng			xã Đồn Đặc	III		60		Xây dựng mới	6.323,40	2021-2025	NS Tỉnh
4	Đập Khe Khuy			xã Thanh Lâm	III		20		Xây dựng mới	2.107,80	2021-2025	NS Tỉnh
5	Đập Khe Lầy			xã Đập Thanh	III		60		Xây dựng mới	6.323,40	2026-2030	NS Tỉnh
6	Đập Khe Ngại			xã Nam Sơn	III		20		Xây dựng mới	2.107,80	2026-2030	NS Tỉnh
II	TX. Đông Triều								15.809			
1	Đập Suối Vàng			xã Bình Dương	IV		150		Xây dựng mới	15.808,50	2026-2030	NS Thị xã
Tổng cộng		111							353.633			

quyết định đầu tư sửa chữa hoặc điều chỉnh giai đoạn đầu tư, quy mô đầu tư xây dựng phù hợp với thực tế.

Phụ lục 10. Quy hoạch nâng cấp và xây mới đê địa phương

(Kèm theo Quyết định số 4839 /QĐ-UBND ngày 15 /12 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



TT	Địa phương	Cấp đê	Cao trình (m)	Chiều dài (m)	Kinh phí (Tr.đồng)	Dự kiến giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
				136.383	1.497.618		
				88.620	858.693		
I	Tu bổ, nâng cấp						
1	Đê Quan Lạn	V	5,5	7.520	260.000	2017-2020	NSTW + NS Tỉnh
2	Đê Đông Rúi	V	5,5	20.751	150.000	2018-2020	NS tỉnh
3	Đê Diên Công	IV	4,5	5.757	20.000	2021-2025	NS TP
4	Đê Quang Trung	V	4,5	3.050	20.000	2021-2025	NS TP
5	Đê Thống Nhất	IV	5	9.270	12.051	2021-2025	NS Huyện
6	Đê Hà An	IV	5	3.000	30.000	2021-2025	NS TX
7	Đê Hiệp Hòa	IV	5	7.200	40.000	2026-2030	NS TX
8	Đê Đồng Cối xã Cộng Hòa	V	5,5	800	31.611	2026-2030	NS TP
9	Đê Đồng Bàn xã Cộng Hòa	V	5,5	987	39.000	2026-2030	NS TP
10	Đê Mần Thi - Bình Ngọc	IV	6	2.700	20.000	2026-2030	NS TP
11	Đê Ông Tam - Hải Đông	V	6	1.100	15.000	2026-2030	NS TP
12	Đê Thôi Phi - Vạn Ninh	V	6	3.075	30.000	2026-2030	NS TP
13	Đê Công Dân - P. Trà Cỏ	V	6	1.100	15.000	2026-2030	NS TP
14	Đê Đầu Đông - Núi Dò - Vĩnh Thục	V	6,5	1.900	40.000	2021-2025	NS TP, NS tỉnh hỗ trợ
15	Đê Hòa Bình - Vĩnh Thục	V	6,5	1.000	13.600	2026-2030	NS TP
16	Đê Đàm Vệt - Vĩnh Thục	V	6	200	2.720	2026-2030	NS TP
17	Đê Thôn 1,2 xã Hải Tiến	V	6	240	3.264	2026-2030	NS TP
18	Đê đảo Cái Chiến	V	5	310	15.000	2026-2030	NS Huyện, NS tỉnh hỗ trợ
19	Đê Đường Hoa	IV	5	14.000	59.000	2026-2030	NS Huyện
20	Đê Đá Phẳng - Quảng Phong	V	4,5	1.980	7.645	2026-2030	NS Huyện
21	Đê Hà Vòng - Quảng Phong	V	4,5	880	14.802	2026-2030	NS Huyện
22	Đê Đồng Lốc xã Dục Yên	V	5,5	1.800	20.000	2026-2030	NS Huyện
II	Xây mới			47.763	638.925		
23	Đê khu đô thị Đầm Nhà Mạc, xã Phong Cốc	IV	5,7	9.690	67.830	2026-2030	Doanh nghiệp
24	Đê khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc, xã Liên Vĩ	IV	5,7	12.860	192.900	2026-2030	Doanh nghiệp
25	Đê xã Sông Khoai, xã Hiệp Hòa (TB Sông Khoai)	IV	5,7	8.813	132.195	2026-2030	Doanh nghiệp
26	Đê khu thị trấn Đầm Hà (TB Tân Lập, TB Đầm Hà)	IV	6	16.400	246.000	2026-2030	Doanh nghiệp

* Ghi chú: Tùy theo nhu cầu sử dụng nước, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, tình trạng hư hỏng bất thường do thiên tai, thời tiết..., khả năng cân đối vốn có thể đề xuất hoặc quyết định đầu tư sửa chữa hoặc điều chỉnh giai đoạn đầu tư, quy mô đầu tư xây dựng phù hợp với thực tế.

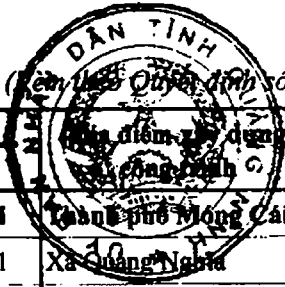
Phụ lục 11. Quy hoạch hệ thống công trình kè chống xói lở

(Kèm theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài (m)	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Dự kiến giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
1	Kè khu cột Mốc số 1346(2)	TP. Móng Cái	980	37.100	Đến năm 2020	NSTW
2	Kè bảo vệ khu vực Coong Pa Xá cột Mốc số 1351/1(2)	TP. Móng Cái	851	20.000	Đến năm 2020	NSTW
3	Gia cố bờ sông bảo vệ hạ lưu khu vực cột Mốc số 1373(2)	TP. Móng Cái	500	45.000	Đến năm 2020	NSTW
4	Tường kè bảo vệ khu vực cột Mốc số 1349(1) đến hạ lưu cột Mốc số 1350(2)	TP. Móng Cái	600	40.000	Đến năm 2020	NSTW
5	Tường kè bảo vệ khu vực cột Mốc số 1342(2) đến cột Mốc số 1343(2)	H. Hải Hà	1.400	65.000	Đến năm 2020	NSTW
6	Tường kè bảo vệ bờ sông biên giới cột Mốc số 1344(2) đến cột Mốc số 1345(2)	H. Hải Hà	1.600	75.000	Đến năm 2020	NSTW
7	Tường kè bảo vệ bờ sông biên giới cột Mốc số 1324(2) đến cột Mốc số 1325(2)	H. Bình Liêu	1.000	80.000	Đến năm 2020	NSTW
8	Tường kè bảo vệ bờ sông biên giới nối liền đoạn từ Vàng Lầy đến cột Mốc số 1371(3)	TP. Móng Cái	1.900	150.000	Đến năm 2020	NSTW
9	Kè bảo vệ chân khu vực cột Mốc 1348(2) xã Hải Sơn	TP. Móng Cái	491	19.887	Đến năm 2020	NSTW
10	Kè bảo vệ bờ sông biên giới đối diện với bến Biên Mậu phía Đông Hưng, Trung Quốc tại phường Hải Yên	TP. Móng Cái	1.576	157.000	Đến năm 2020	NSTW
11	Xây dựng tường kè bảo vệ khu vực cột mốc số 1319(2) đến cột mốc số 1320(2)	H. Bình Liêu	1.824	23.220	Đến năm 2020	NSTW
12	Xây dựng kè bảo vệ khu vực cột mốc số 1324(2)	H. Bình Liêu	1.340	17.058	Đến năm 2020	NSTW
13	Xây dựng kè biên giới bảo vệ khu vực cột mốc 1347 đến 1348, xã Hải Sơn	TP. Móng Cái	368	4.685	Đến năm 2020	NSTW
14	Sửa chữa xói lở kè bảo vệ bờ sông biên giới khu vực cột mốc số 1347	TP. Móng Cái	900	11.457	Đến năm 2020	NSTW
15	Tường kè bảo vệ bờ sông biên giới từ Vàng Lầy đến thượng lưu cột Mốc số 1370	TP. Móng Cái	400	80.000	2021-2025	NSTW
16	Tường kè khu vực cột Mốc số 1363 đến cột Mốc số 1364	TP. Móng Cái	600	65.000	2021-2025	NSTW
17	Tường kè bảo vệ khu vực cột Mốc số 1352(2)	TP. Móng Cái	1.500	150.000	2021-2025	NSTW
18	Tường kè bảo vệ khu vực cột Mốc số 1318(2) đến cột Mốc số 1319	H. Bình Liêu	1.500	120.000	2021-2025	NSTW
19	Tường kè bảo vệ khu vực cột Mốc số 1321(2) đến cột Mốc số 1323	H. Bình Liêu	3.300	250.000	2021-2025	NSTW
20	Kè bảo vệ bãi Sa Vĩ (kéo dài)	TP. Móng Cái	700	8.911	2026-2030	NSTW
21	Kè chống sạt lở hai bờ sông Trới, thị trấn Trới	H. Hoành Bồ	3.500	49.000	Đến năm 2020	NS Huyện+NS Tỉnh
22	Kè chống xói lở bãi biển xã Cái Chiên	H. Hải Hà	13.500	171.855	2021-2025	NS Huyện + NS tỉnh

TT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài (m)	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Dự kiến giai đoạn đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
23	Kè chống sạt lở bờ sông Tiên Yên khu thị trấn Tiên Yên.	H. Tiên Yên	1.000	12.730	2021-2025	NS Huyện
24	Kè bảo vệ hai bên bờ sông thị trấn Đầm Hà	H. Đầm Hà	600	7.638	2021-2025	NS Huyện
25	Kè bảo vệ hai bên bờ sông thị trấn Ba Chẽ	H. Ba Chẽ	6.700	85.291	2021-2025	NS Huyện
26	Kè xã Nam Sơn	H. Ba Chẽ	650	8.275	2026-2030	NS Huyện
27	Kè chống sạt lở bờ sông khu dân cư Trung tâm chợ xã Lương Mông	H. Ba Chẽ	200	2.546	2026-2030	NS Huyện
28	Kè chống sạt lở bờ sông khu dân cư thôn Khe Lọng Ngoài xã Thanh Sơn	H. Ba Chẽ	100	1.273	2026-2030	NS Huyện
Tổng cộng			49.580	1.757.925		

* Ghi chú: Tùy theo nhu cầu sử dụng nước, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, tình trạng hư hỏng bất thường do thiên tai, thời tiết..., khả năng cân đối vốn có thể đề xuất hoặc quyết định đầu tư sửa chữa hoặc điều chỉnh giai đoạn đầu tư, quy mô đầu tư xây dựng phù hợp với thực tế.



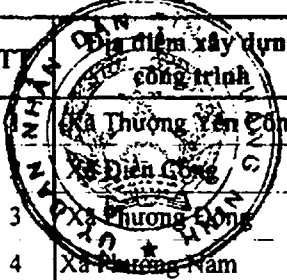
Phụ lục 12. Kiên cố hóa kênh mương tưới

Số 4839/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

T	Tên điểm xây dựng	Tổng chiều dài (km)	Đã kiên cố hóa (km)	Cần kiên cố hóa (km)	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
I	Thành phố Móng Cái	275	100	87	23.533	
1	Xã Quảng Nghĩa	30,20	1,00	14,60	3.929	NS thành phố
2	Xã Hải Tiến	22,70	13,20	4,75	1.278	NS thành phố
3	Xã Hải Đông	24,90	-	12,45	3.350	NS thành phố
4	Phường Hải Yên	22,60	18,00	2,30	619	NS thành phố
5	Phường Ninh Dương	8,80	-	4,40	1.184	NS thành phố
6	Xã Vạn Ninh	4,70	-	2,35	632	NS thành phố
7	Xã Hải Xuân	53,73	30,02	11,86	3.190	NS thành phố
8	Xã Hải Sơn	7,50	-	3,75	1.009	NS thành phố
9	Xã Bắc Sơn	50,00	38,00	6,00	1.615	NS thành phố
10	Xã Vĩnh Thực	50,00	-	25,00	6.727	NS thành phố
II	Thị xã Quảng Yên	250	175	40	29.259	
1	Kiên cố kênh loại 2	6,00	-	6,00	20.000	NS Tỉnh
2	Xã Sông Khoai	42,00	34,00	4,00	1.076	NS thị xã
3	Xã Tiên An	57,94	35,20	11,37	3.060	NS thị xã
4	Xã Hoàng Tân	13,80	5,80	4,00	1.076	NS thị xã
5	Xã Hiệp Hòa	38,22	32,94	2,64	710	NS thị xã
6	Xã Cẩm La	15,60	8,60	3,50	942	NS thị xã
7	Xã Liên Hòa	23,60	20,30	1,65	444	NS thị xã
8	Xã Liên Vị	46,50	35,00	5,75	1.547	NS thị xã
9	Xã Tiên Phong	6,00	3,00	1,50	404	NS thị xã
III	Huyện Hoành Bồ	178	94	42	11.253	
1	Xã Lê Lợi	16,78	12,11	2,34	628	NS huyện
2	Xã Vũ Oai	14,00	6,58	3,71	998	NS huyện
3	Xã Hòa Bình	2,76	0,50	1,13	304	NS huyện
4	Xã Sơn Dương	32,73	17,95	7,39	1.989	NS huyện
5	Xã Dân Chủ	5,86	4,79	0,54	144	NS huyện
6	Xã Quảng La	16,00	8,77	3,62	973	NS huyện
7	Xã Thống Nhất	45,79	24,20	10,80	2.905	NS huyện
8	Xã Bằng Cả	8,42	4,49	1,97	529	NS huyện
9	Xã Kỳ Thượng	9,75	0,65	4,55	1.224	NS huyện
10	Xã Đông Sơn	4,30	2,60	0,85	229	NS huyện
11	Xã Đông Lâm	9,12	3,52	2,80	753	NS huyện
12	Xã Tân Dân	12,50	8,21	2,15	577	NS huyện
IV	Huyện Ba Chẽ	114	76	19	5.105	
1	Xã Lương Mông	14,39	11,37	1,51	406	NS huyện
2	Xã Minh Cẩm	5,00	4,76	0,12	32	NS huyện
3	Xã Đạp Thanh	14,78	10,31	2,24	601	NS huyện
4	Xã Thanh Lâm	14,27	10,40	1,94	521	NS huyện

TT	Tổng chiều dài (km)	Đã kiên cố hóa (km)	Cần kiên cố hóa (km)	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	
	18,01	8,18	4,92	1.323	NS huyện	
	47,51	31,00	8,26	2.221	NS huyện	
V	318	148	85	22.823		
1	Xã Đông Yên	31,30	13,79	8,76	2.356	NS huyện
2	Xã Hoành Mô	45,22	12,82	16,20	4.359	NS huyện
3	Xã Đông Tâm	38,20	18,59	9,81	2.638	NS huyện
4	Xã Lục Hôn	46,16	30,09	8,04	2.162	NS huyện
5	Xã Tinh Húc	59,56	27,16	16,20	4.359	NS huyện
6	Xã Vô Nghị	49,10	21,71	13,70	3.685	NS huyện
7	Xã Húc Động	40,30	18,05	11,13	2.994	NS huyện
8	Thị trấn	8,00	6,00	1,00	269	NS huyện
VI	Huyện Vân Đồn	82	30	26	6.909	
1	Xã Đoàn Kết	38,00	6,94	15,53	4.179	NS huyện
2	Xã Bình Dân	13,80	6,11	3,85	1.035	NS huyện
3	Xã Đài Xuyên	16,50	9,40	3,55	955	NS huyện
4	Xã Vạn Yên	6,31	3,31	1,50	404	NS huyện
5	Xã Ngọc Vũng	5,10	4,10	0,50	135	NS huyện
6	Xã Quan Lạn	1,80	0,30	0,75	202	NS huyện
VII	Thành phố Cẩm Phả	26	18	4	1.090	
1	Xã Dương Huy	13,70	9,70	2,00	538	NS thành phố
2	Xã Cộng Hoà	12,00	7,90	2,05	552	NS thành phố
VIII	Huyện Tiên Yên	326	71	128	33.755	
1	Xã Đông Ngũ	115,67	14,50	50,59	13.000	NS tỉnh
2	Xã Đông Rui	26,00	8,00	9,00	2.422	NS huyện
3	Xã Hải Lạng	33,90	11,71	11,10	2.986	NS huyện
4	Xã Yên Than	17,80	5,60	6,10	1.641	NS huyện
5	Xã Hà Lâu	11,64	3,80	3,92	1.055	NS huyện
6	Xã Diên Xá	9,20	4,57	2,32	623	NS huyện
7	Xã Tiên Lãng	14,50	9,10	2,70	727	NS huyện
8	Xã Phong Dụ	27,08	4,95	11,07	2.978	NS huyện
9	Xã Đại Thành	12,98	2,15	5,42	1.457	NS huyện
10	Xã Đông Hải	33,70	4,50	14,60	3.929	NS huyện
11	Xã Đại Dục	23,64	1,80	10,92	2.938	NS huyện
IX	Thị xã Đông Triều	356	191	82	22.181	
1	Xã Nguyễn Huệ	16,95	13,28	1,84	494	NS thị xã
2	Xã Hoàng Quế	23,75	13,89	4,93	1.327	NS thị xã
3	Xã Hồng Thái Đông	13,84	11,22	1,31	353	NS thị xã
4	Xã Xuân Sơn	13,71	4,29	4,71	1.267	NS thị xã
5	Xã Yên Thọ	11,65	7,83	1,91	514	NS thị xã
6	Xã Tràng Lương	25,78	5,33	10,23	2.751	NS thị xã
7	Xã An Sinh	10,06	5,00	2,53	681	NS thị xã

TT	Địa điểm xây dựng công trình	Tổng chiều dài (km)	Đã kiên cố hóa (km)	Cần kiên cố hóa (km)	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
	Xã Bình Dương	31,14	16,12	7,51	2.021	NS thị xã
	Xã Đức Chính	11,01	6,54	2,24	601	NS thị xã
10	Xã Tân Bình	11,31	6,97	2,17	584	NS thị xã
11	Xã Hưng Đạo	32,25	16,67	7,79	2.096	NS thị xã
12	Xã Hồng Phong	21,27	14,12	3,58	962	NS thị xã
13	Xã Hồng Thái Tây	19,72	6,00	6,86	1.846	NS thị xã
14	Xã Tân Việt	16,06	9,74	3,16	850	NS thị xã
15	TT Mạo Khê	32,85	11,82	10,52	2.830	NS thị xã
16	TT Đông triều	2,30	1,29	0,51	136	NS thị xã
17	Xã Kim Sơn	12,08	7,09	2,50	671	NS thị xã
18	Xã Việt Dân	10,84	7,30	1,77	476	NS thị xã
19	Xã Thủy An	9,32	7,31	1,01	270	NS thị xã
20	Xã Bình Khê	20,65	11,65	4,50	1.211	NS thị xã
21	Xã Trảng An	9,32	7,54	0,89	239	NS thị xã
X	Huyện Đầm Hà	314	126	94	25.381	
1	Xã Quảng Lợi	19,58	5,80	6,89	1.854	NS huyện
2	Xã Quảng Lâm	32,80	12,50	10,15	2.731	NS huyện
3	Xã Đại Bình	50,00	24,80	12,60	3.391	NS huyện
4	Xã Dục Yên	44,00	14,60	14,70	3.956	NS huyện
5	Xã Quảng Tân	32,53	11,13	10,70	2.879	NS huyện
6	Xã Đầm Hà	26,60	3,50	11,55	3.108	NS huyện
7	Xã Tân Bình	57,56	27,30	15,13	4.071	NS huyện
8	Xã Tân Lập	51,40	26,20	12,60	3.391	NS huyện
XI	Huyện Hải Hà	382	84	149	82.960	
1	Xã Quảng Long	60,80	7,70	26,55	50.000	NS huyện + NS tỉnh h
2	Xã Cái Chiên	4,03	2,53	0,75	202	NS huyện
3	Xã Đường Hoa	27,75	1,62	13,07	3.516	NS huyện
4	Xã Quảng Thành	26,54	2,52	12,01	3.232	NS huyện
5	Xã Quảng Phong	40,20	2,02	19,09	5.137	NS huyện
6	Xã Quảng Thịnh	57,87	4,90	26,49	7.127	NS huyện
7	Xã Quảng Đức	29,00	19,60	4,70	1.265	NS huyện
8	Xã Quảng Minh	26,75	11,54	7,61	2.046	NS huyện
9	Xã Quảng Chính	21,66	12,20	4,73	1.273	NS huyện
10	Xã Quảng Trung	8,06	4,11	1,98	531	NS huyện
11	Xã Quảng Điện	40,90	1,70	19,60	5.274	NS huyện
12	Xã Quảng Thắng	10,60	2,25	4,18	1.123	NS huyện
13	Xã Quảng Sơn	28,30	11,70	8,30	2.233	NS huyện
XII	Huyện Cô Tô	14	10	2	437	
1	Thị trấn	4,50	2,10	1,20	323	NS huyện
2	Xã Đồng Tiến	9,00	8,15	0,43	114	NS huyện
XIII	Thành phố Uông Bí	73	59	7	1.979	



T	Địa điểm xây dựng công trình	Tổng chiều dài (km)	Đã kiên cố hóa (km)	Cần kiên cố hóa (km)	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
	Xã Thượng Yên Công	15,02	14,63	0,19	52	NS thành phố
	Xã Diên Công	13,60	13,48	0,06	16	NS thành phố
3	Xã Phương Đông	21,80	15,60	3,10	834	NS thành phố
4	Xã Phương Nam	23,00	15,00	4,00	1.076	NS thành phố
Tổng cộng				766	266.666	



Phụ lục 13. Quy hoạch các công trình ưu tiên đầu tư xây dựng
 (Kèm theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

13.1. Công trình xây dựng

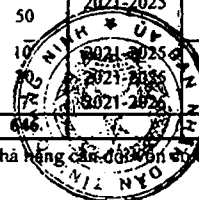
TT	Công trình	Địa điểm	Cấp công trình	Wh (10 ⁶ m ³)	Lúa Xuân	Lúa mùa	Màu	Thủy sản	Sinh hoạt công nghiệp	Vốn đầu tư (Tr.đồng)	Phân kỳ đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
I Giai đoạn đến năm 2020										740.000		
1	Hồ Khe Mười	xã Đồn Đặc - H. Ba Chẽ	III	0,595	45	45			1.200 m ³ /ngày.đêm	90.000	2017-2018	NS Tỉnh (đang XD)
2	Hồ Đồng Động	xã Bình Dân - H. Vân Đồn	III	9,5					18.000 m ³ /ngày.đêm	500.000	2017-2018	Doanh nghiệp (đang XD)
3	Hồ Khe Giữa (Hồ Khe Hồng)	xã Dương Huy - TP. Cẩm Phả	III	11,8	116	250			51.640 m ³ /ngày.đêm	150.000	2019-2020	NS Tỉnh
II Giai đoạn 2021-2025										2.090.000		
1	Hồ Nà Mo	xã Vô Ngại - H. Bình Liêu	III	0,8	114	114				40.000	2021-2025	NS Tỉnh
2	Hồ Đầm Ván	xã Vĩnh Thục - TP. Móng Cái	IV	0,21	40	40	5			15.000	2021-2025	NS Thành phố
3	Hồ Tài Chi	xã Quảng Đức - H. Hải Hà	II	23,0	1507	1507	373	70	75.000 m ³ /ngày.đêm	1.000.000	2021-2025	NSTW, DN
4	Hồ 12 Khe	P. Bắc Sơn - TP. Uông Bí	III	3,0					24.000 m ³ /ngày.đêm	100.000	2021-2025	NS Tỉnh
5	Hồ Đá Cồng	P. Quang Trung - TP. Uông Bí	III	4,42	50	50			13.000 m ³ /ngày.đêm	150.000	2021-2025	NS Tỉnh
6	Hồ Khe Xoan	xã Vĩnh Trung - TP. Móng Cái	IV	0,22	50	50			115 hộ	15.000	2021-2025	NS Thành phố
7	Hồ Bình Sơn	xã Đông Ngõ - H. Tiên Yên	II	6 + 10		1000 + 1.500			S. hoạt + công nghiệp	500.000	2021-2025	NS Tỉnh
8	Hồ Khe Lửa	xã Lương Mông - H. Ba Chẽ	III	1,0	100	100			SH 2.600 người + CN	110.000	2021-2025	NS Tỉnh
9	Hồ Khe Hương	xã Đạp Thanh - H. Ba Chẽ	III	0,79	40	40			SH: 3.000 người + CN	80.000	2021-2025	NS Tỉnh
10	Hồ Khe Tắm	xã Nam Sơn - H. Ba Chẽ	III	1,11	50	50			SH + CN	80.000	2021-2025	NS Tỉnh

* Tùy theo nhu cầu sử dụng nước, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, tình trạng hư hỏng bất thường do thiên tai, thời tiết..., khả năng cân đối vốn có thể đề xuất hoặc quyết định đầu tư sửa chữa hoặc điều chỉnh giai đoạn đầu tư, quy mô đầu tư xây dựng phù hợp với thực tế.


13.2. Công trình nâng cấp tu sửa.

TT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật								Kinh phí (10 ⁹ đ)	Phân kỳ	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	
			Cấp công trình	F Iv Km ²	W trừ 10 ⁶ m ³		F tưới (ha)	MNC (m)	MNDĐT (m)	MNGC (m)				
					Wc	Whi								
1	Hồ Khe Chè	xã An Sinh - TX. Đông Triều	III	25,0	2,00	10	213	14,41	23,8	25,81	50	2017-2018	WB8	
2	Hồ Đồng Đò I	xã Bình Khê - TX. Đông Triều	IV	5,4	0,045	0,40	100	51,8	61,9	63,9	20	2017-2018	WB8	
3	Hồ Đá Trắng	Tràng Lương - TX. Đông Triều	IV	12,5	0,075	1	276	40,23	51,8		20	2017-2018	WB8	
4	Hồ Rộc Chày	H.Thái Đông - TX. Đông Triều	IV	1,4	0,195	0,58	82	8,25	11,25	11,9	15	2019-2020	WB8	
5	Hồ Rộc Cứng	TT.Trời - H. Hoành Bồ	IV	1,05	0,01	0,81	18		6	6,5	15	2017-2018	WB8	
6	Hồ Sau Láng	P. Việt Hưng - TP. Hạ Long	IV	1,2	0,12	0,87	31		9	9,5	15	2017-2018	WB8	
7	Hồ Khe Tấu	xã Đông Ngũ - Tiên Yên	IV	3,5	0,45	1,33	250	39,3	48,5	49,5	20	2019-2020	WB8	
8	Hồ Chúc Bài Sơn	xã Quảng Sơn - H. Hải Hà	III	8,2	1,1	13,6	3100	66,5	76,5	78,2	40	2017-2018	WB8	
9	Hồ Quất Đông	xã Hải Đông - TP. Móng Cái	IV	11	1,8	10,3	1300	15,5	24,5	26	40	2017-2018	WB8	
10	Hồ Cao Văn	Xã Dương Huy - TP. Cẩm Phả	III	52,00	0,8	11,0	SH	23,5	33,2	36,2	30	2021-2025	NS tỉnh	
11	Hồ Trảng Vinh	Xã Hải Tiên - TP. Móng Cái	II	70,8	14,81	60	1000	15	24,2	25,2	30	Đến 2020	NS Tỉnh	
12	Hồ Dân Tiến	Xã Hải Tiên - TP. Móng Cái	IV	4	0,03	0,57	150		17,2		15	2021-2025	NS tỉnh	
13	Hồ Tân Bình	xã Tân Bình - Đầm Hà	IV	0,6	0,05	0,6	60	54	61	62,2	15	2021-2025	NS Huyện	
14	Hồ Khe Lờ	P. Việt Hưng - TP. Hạ Long	IV	0,6	0,01	0,31	31		7,6	8	15	2021-2025	NS Tỉnh	
15	Hồ Khe Cá	P. Hà Phong - TP. Hạ Long	IV	2,4	0,06	1,5	66	4,5	8,6	9,9	20	2021-2025	NS T.Phố	
16	Hồ Yên Lập	P.Minh Thành - TX. Quảng Yên	II	182,6	9,38	120,12	8320	11,5	29,5	31,37	40	2021-2025	NSTW, NS Tỉnh	
17	Hồ C4	TT. Cô Tô - H. Cô Tô	IV	0,09		0,3	10							
18	Hồ Văn Chày	Xã Đông Tiến - Cô Tô	IV	0,09		0,30	2,5							
19	Hồ Ông Lý	Xã Đông Tiến - Cô Tô	IV			0,016	5				84	2021-2025	NSTW, NS Tỉnh hỗ trợ, NS Huyện	
20	Hồ Ông Mẫn	Xã Đông Tiến - Cô Tô	IV	0,05		0,023	5							
21	Hồ Đầm Tròn	Xã Bình Dân - H. Vân Đồn	IV	0,13		0,05	25							
22	Hồ Tổng Hôn	Xã Đái Xuyên H. Vân Đồn	IV	0,13		0,05	30							
23	Hồ Chương Sam	Xã Minh Châu - H. Vân Đồn	IV	0,1		0,02	10				85	2021-2025	NSTW, NS Tỉnh hỗ trợ, NS Huyện	
24	Hồ Ngọc Thủy	Xã Ngọc Vũng - H. Vân Đồn	IV	0,28		0,11	15							
25	Hồ Cầu Lầu	Xã Ngọc Vũng - H. Vân Đồn	IV			0,26	22							
26	Hồ số 1,2,3 đảo Trần	Xã Thanh Lân - H. Cô Tô	IV				SH				50	2021-2025	NS Huyện; NS Tỉnh	
27	Hồ Tân Lập	P.Phương Đông - TP. Uông Bí	IV	0,6		0,3	35				10	2021-2025	NS TP	
28	Hồ Đá Lạn	xã Tiên Lãng - Tiên Yên	IV	0,6		0,5	40							NS Huyện
29	Hồ Đầm Đá	Xã Cộng Hòa - TP. Cẩm Phả	IV	2,4	0,012	0,031	35		6,0	6,8				NS TP
Tổng cộng											646			

* Ghi chú: Tùy theo nhu cầu sử dụng nước, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, tình trạng hư hỏng bất thường do thiên tai, thời tiết..., khả năng cấp đầu tư chi trả để xuất hoặc quyết định đầu tư sửa chữa hoặc điều chỉnh giai đoạn đầu tư, quy mô đầu tư xây dựng phù hợp với thực tế.



13.3. Dự án **gây áp lực** sông, đê biển.



TT	Tuyến đê	Cấp đê	Địa phương	Chiều dài (m)	Vốn đầu tư (10 ⁹ đ)	Phân kỳ đầu tư	Dự kiến nguồn vốn đầu tư
I	Đê sông			21.373	237.958		
1	Đê Hồng Phong	IV	TX. Đông Triều	8.823	97.848	2017-2018	NSTW; NST; NS TX
2	Đê Bình Dương	IV	TX. Đông Triều	5.500	69.095	2019-2020	NSTW; NST; NS TX
3	Đê Nguyễn Huệ	IV	TX. Đông Triều	7.050	71.015	2019-2020	NSTW; NST; NS TX
II	Đê biển			50.863	232.626		
1	Đê Hà Nam	III	TX. Quảng Yên	10.000	150	2017-2020	NSTW, NS Tỉnh
2	Đê Quan Lạn	V	H. Vân Đồn	7.520	260	2017-2020	NSTW, NS Tỉnh
3	Đê Quảng Thành	V	H. Hải Hà	1.648	41.645	2017-2018	NS huyện, NS Tỉnh hỗ trợ
4	Đê Thôn 2 mới xã Hải Đông	V	TP. Móng Cái	2.050	53.604	2017-2018	NS TP, NS Tỉnh hỗ trợ
5	Đê Yên Giang	IV	TX. Quảng Yên	6.530	99.993	2017-2020	NSTW
6	Đê Đông Rui	V	H. Tiên Yên	20.751	10.000	2018-2020	NS huyện, NS Tỉnh hỗ trợ
7	Đê Tân Bình	V	H. Đầm Hà	2.364	26.974	2019-2020	NS Huyện
	Tổng cộng			72.236	470.584		